TCVN TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 5773 - 1993

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BỘ MÃ CHUẨN 16 - BIT CHỮ NÔM DÙNG TRONG TRAO ĐỔI THÔNG TIN

HÀ NỘI - 1993

Lời nói đầu

TCVN 5773 - 1993 được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO /IEC6478 - 1990.

TCVN 5773 - 1993 do Tiểu ban mã chuẩn chữ Nôm thuộc Ban kỹ thuật Công nghệ thông tin biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đề nghị và được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành theo Quyết định số 1847 / QĐ ngày 31 tháng 12 năm 1993.

Nhóm T

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM | TCVN 5773 - 1993

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BỘ MÃ CHUẨN 16-BIT CHỮ NÔM DÙNG TRONG TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Information Technology - Nom 16-Bit Standard Code Set for Information Interchange

1. Phạm vi

Tiêu chuẩn này qui định bộ mã chuẩn chữ Nôm Việt (sau đây gọi tắt là chữ Nôm) dùng trong xử lí và trao đổi thông tin tự động. Nó được dùng cho việc biểu diễn, truyền thông, trao đổi, xử lí, ghi nhớ, đưa vào và thể hiện các thông tin viết bằng chữ Nôm. Mọi chữ Nôm được trình bày trong tiêu chuẩn này đều được thừa nhận là chữ đã được dân tộc Việt Nam sử dụng và là tài sản văn hóa cổ của quốc gia Việt Nam.

Tiêu chuẩn này xác định cấu trúc tổng thể bộ mã chuẩn chữ Nôm và

- định nghĩa các thuật ngữ được dùng
- mô tả cấu trúc tổng quát của bộ mã chuẩn chữ Nôm
- xác định các hình chữ Nôm và cách viết tương ứng trong chữ quốc ngữ.

2. Tính tuân thủ

Mọi bộ mã chữ Nôm được xem là tuân thủ tiêu chuẩn này nếu nó chứa các chữ Nôm có hình dáng được xác định như trong tiêu chuẩn này và có mã được qui định như trong tiêu chuẩn này.

3. Đặc trưng chữ Nôm

3.1 Cấu tạo chữ Nôm

Chữ Nôm bao gồm các chữ Hán được dùng cho tiếng Việt và các chữ Nôm thuần Việt viết theo thể thức chữ Hán. Trong một văn bản chữ Nôm, thường có mặt hai loại chữ này.

3.1.1. Chữ Nôm có hình chữ như chữ Hán, chủ yếu bao gồm các loại sau:

a/ Mượn nguyên hình và nghĩa chữ Hán, đọc theo các cách khác nhau: âm Hán Việt, âm Việt hóa, âm thuần Việt,

b/ Mượn hình chữ Hán nhưng không lấy nghĩa chữ Hán, đọc theo: âm Hán Việt hoặc cách đọc trại,

c/ Hình chữ ngẫu nhiên trùng với hình chữ Hán, song âm và nghĩa là thuần Việt.

3.1.2. Chữ Nôm thuần Việt có hình chữ không trùng với chữ Hán, chủ yếu bao gồm các loại:

d/ Mượn chữ Hán và cải biến hình chữ (viết tắt, thêm bớt nét ...) để biểu thị âm và nghĩa tiếngViệt,

e/ Mượn chữ Hán và ghi thêm dấu phụ để biểu thị âm và nghĩa tiếng Việt,

f/ Mượn chữ Hán, ghép thêm các thành tố biểu âm hoặc biểu nghĩa tiếng Việt,

g/ Ghép hai chữ Nôm đã có thành một chữ Nôm khác,

h/ Ghép một chữ Nôm với một thành tố chữ Hán để tạo một chữ Nôm khác.

3.2 Quan hệ hình và âm chữ Nôm

Trong các văn bản chữ Nôm, một hình chữ Nôm có thể được đọc theo nhiều âm khác nhau và ngược lại, một âm đọc có thể được ghi thành nhiều hình chữ khác nhau.

4. Trật tự chữ Nôm

Trật tự chữ Nôm trình bày trong tiêu chuẩn này được lấy theo qui định của ISO 10646.1:1993 (Bảng 1).

Ngoài ra, trong tiêu chuẩn này, các chữ Nôm còn được sắp theo trật tự của chữ quốc ngữ (qui định theo TCVN 5712:1993) tương ứng với một âm đọc tiêu biểu của chữ Nôm đã cho (Bảng 2).

5. Các định nghĩa

5.1 Tổ hợp bit; bai: tập sắp thứ tự các bit biểu diễn một kí tự hay một phần của một kí tự. Trong tiêu chuẩn này giá trị bai được biểu diễn theo kí pháp hệ mười sáu từ 00 đến FF.

5.2. Kí tự: thành viên của một tập các phần tử được dùng để tổ chức, điều khiển hay biểu diễn dữ liệu.

5.3. Kí tự không tổ hợp: thành viên của tập các chữ Nôm (trừ dấu cá và dấu nháy) .

5.4. Kí tự tổ hợp: dấu cá và dấu nháy dùng để tổ hợp với một kí tự không tổ hợp đứng trước nó nhằm tạo ra kí tự mới.

5.5. Kí tự hình chữ: một kí tự, không giữ chức năng điều khiển, có dạng biểu diễn thấy được thông qua cách viết tay, in hay hiển thị.

5.6. Kí hiệu hình chữ: dạng biểu diễn thấy được của một kí tự hình chữ.

5.7. Kí tự hợp thành: một kí tự hình chữ có kí hiệu hình chữ được tạo ra bằng cách tổ hợp các kí hiệu hình chữ của một kí tự hình chữ khác với kí hiệu hình chữ của kí tự tổ hợp. Biểu diễn mã của một kí tự hợp thành bao gồm biểu diễn mã của kí tự hình chữ cùng với biểu diễn mã của một kí tự tổ hợp.

5.8. Kí tự dựng sẵn: một kí tự hình chữ không hợp thành.

5.9. Bộ kí tự mã hóa: tập các qui tắc rõ ràng thiết lập ra một bộ kí tự và mối quan hệ một- một giữa mỗi kí tự của bộ này với biểu diễn mã của nó.

5.10. **Bảng mã**: Bảng trình bày kí tự được gắn với mỗi tổ hợp bit trong một cách mã.

5.11. **Chức năng điều khiển**: một tác động điều khiển việc ghi chép, xử lí, truyền hay thông dịch dữ liệu và có biểu diễn mã là một hay nhiều tổ hợp bit.

5.12. **Điểm mã**: một giá trị số viết theo hệ 16 biểu thị mã hóa cho một chữ Nôm.

5.13. **Chữ Nôm**:Chữ Nôm là một tập hợp các kí hiệu hình bố trí trong ô vuông diễn tả cho các hình tiết tiếng Việt, biểu diễn dựa trên cơ sở cách viết chữ Hán và các bộ trong chữ Hán có cải biên.

5.14. **Chữ Nôm thuần Việt**: chữ Nôm do người Việt Nam tạo nên, có hình dáng biểu diễn không trùng với bất kì chữ Hán nào.

5.15. U+ : Ký hiệu cho điểm mã đã được quy định trong ISO 10646-1:1993.

5.16. V+ : Ký hiệu cho điểm mã được quy định cho chữ Nôm thuần Việt.

6. Bộ mã chuẩn chữ Nôm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm bao gồm các mã từ 4E00 - 9FE5 của ISO 10646.1:1993 và các mã từ A000 trở đi của bảng này.

Kèm theo bộ mã này là bảng tương ứng giữa chữ Nôm với cách viết theo chữ Quốc ngữ, được sắp theo trật tự của chữ quốc ngữ tương ứng với một âm đọc tiêu biểu của chữ Nôm đã cho. .

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A000	𢆥	gộp
V+A001	𠀧	hai
V+A002	𠀨	kép
U+4EC9	仉	kẻ
V+A003	仝	trùm
U+4F29	伎	nho
V+A004	伬	va
V+A005	伞	với
U+4F4A	伪	bè
V+A006	伭	hùa
U+4F32	伲	ni
U+4F36	伶	rành
U+4F35	伷	tớ
V+A007	佢	tốp
U+4F85	侅	hời
U+4FDA	俚	lái
V+A008	俖	vãi
V+A009	俧	ngài
V+A00A	俯	nhố
V+A00B	俺	nộm
U+5045	偅	chồng
V+A00C	偐	mụ
U+50A6	傦	cốt
V+A00D	傰	nập
U+5068	傑	thày
V+A00E	傝	cắp
U+50E4	僤	dạn
V+A00F	僠	xúm
U+5100	儀	nghi
V+A010	儓	thợ
V+A011	儡	trỗi
V+A012	儬	dòi

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A013	儷	nghè
V+A014	𠓛	vào
V+A015	𠔭	tấm
V+A016	𠔃	ngắt
V+A017	冰	mát
V+A018	凕	cóng
V+A019	凿	chẻm
V+A01A	刜	phay
U+521F	刟	xẻo
V+A01B	刵	dẫn
V+A01C	刱	húi
U+5256	剖	bõ
V+A01D	剼	xẻ
V+A01E	剭	hớt
V+A01F	剿	khía
V+A020	勦	mổ
V+A021	勠	cạo
V+A022	勰	gọt
V+A023	勷	vạc
V+A024	助	rán
V+A025	劻	gắng
V+A026	勞	khướt
V+A027	劼	rặn
V+A028	勐	vâm
V+A029	舞	lử
U+532C	匬	tủ
V+A02A	逦	chục
V+A02B	卧	bói
V+A02C	厦	mái
V+A02D	尬	chín
V+A02E	𠂤	dứa
V+A02F	𠂉	nháy

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A030	𠖥	bẩy
V+A031	叱	ét
U+53ED	叭	bớt
V+A032	叮	léo
V+A033	叭	nhắp
V+A034	叱	dức
U+5403	吃	khật
V+A035	吼	ngọt
V+A036	吧	rỉ
U+5400	吁	xiên
V+A037	吻	ào
U+5431	吱	chè
V+A038	吐	chửi
U+5438	吸	cộp
U+5432	吲	dặn
U+5426	吞	đồn
V+A039	吥	điếu
V+A03A	呋	êu
V+A03B	呁	gáy
U+5474	呴	gâu
U+542A	呪	hoé
V+A03C	呔	lóc
V+A03D	呍	mau
V+A03E	呎	ngát
U+5418	呅	ngỏ
V+A03F	呏	ngoen
U+5440	呀	nhá
V+A040	呖	nhăng
V+A041	呈	nhảm
U+5450	呐	nói
V+A042	呈	uống
U+5427	吧	và

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+5466	呦	ạo
V+A043	呎	bập
U+5498	咘	bú
U+5481	咁	căm
V+A044	咊	dạy
V+A045	哱	dặng
U+5464	哤	gầm
U+548D	咍	hay
V+A046	吮	hoẹt
U+547F	呿	khứa
V+A047	哒	lắp
V+A048	哱	lơ
V+A049	哪	méo
V+A04A	咽	miếng
V+A04B	咻	nhé
U+5465	哨	nhẻm
V+A04C	哼	phỉnh
V+A04D	咕	rồ
U+546D	吧	thé
V+A04E	吻	thét
U+54B9	咬	ăn
U+54B3	咳	cay
U+54A5	咥	chối
V+A04F	咴	e
V+A050	咁	gạn
U+54CF	哏	gắn
U+54AD	咭	gắt
V+A051	哮	hão
V+A052	咽	huýt
U+54BE	咾	láo
V+A053	吼	lẽ
U+54A0	咠	nghiện

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A054	哽	ngoại
V+A055	哯	ngoẻn
V+A056	哻	nhắm
V+A057	哶	nhe
V+A058	哷	nhiếc
U+54A3	咣	quàng
V+A059	哱	thức
V+A05A	哋	trề
V+A05B	哪	vâng
V+A05C	哮	vỗ
U+554A	啊	à
V+A05D	哫	bựa
U+54F1	哱	buột
V+A05E	哎	cãi
U+54F3	哳	chít
U+5512	唒	dầu
V+A05F	哪	đay
V+A060	哟	điều
V+A061	哷	đỗ
U+550B	唋	dứ
U+54EC	哬	hà
U+5509	唉	hãy
U+5505	唫	hầm
U+553F	唸	hót
U+550F	唏	hơi
V+A062	唅	hỏi
V+A063	哱	kẽ
V+A064	哫	lẩn
V+A065	唑	lời
V+A066	哯	mời
V+A067	哱	ngoàm
U+5501	唁	ngon

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A068	喊	nhái
U+54E3	咽	nhạu
V+A069	哱	nhấn
V+A06A	咀	núc
U+54FA	哺	phỏ
U+54F0	哰	rao
V+A06B	哱	sắng
V+A06C	哮	sùm
V+A06D	哨	thổn
V+A06E	唶	toác
V+A06F	哱	uông
V+A070	哱	vã
V+A071	哱	xác
V+A072	哱	bàng
V+A073	哱	bẻ
V+A074	哱	bẻo
V+A075	哱	bộp
U+55AF	哱	buồng
U+552B	唫	câm
U+5545	唕	chạc
V+A076	唰	chế
U+552D	唜	cười
U+5537	唷	dóc
V+A077	唅	hàng
V+A078	唗	hón
U+5549	唍	lăm
U+553B	唻	lãi
V+A079	唆	lừng
V+A07A	唋	mai
V+A07B	唾	nẹt
U+5536	唸	nôm
V+A07C	唿	ngáy

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A07D	呅	ngoạm
U+5571	喑	nhàm
V+A07E	唻	nhại
U+5540	哇	nhai
U+5532	唲	nhè
U+5542	唧	nhổ
U+5539	唷	ó
V+A07F	唪	phà
V+A080	嗉	phỉnh
V+A081	哌	quại
V+A082	喂	quở
V+A083	唓	sựa
V+A084	唹	thào
V+A085	唹	trẹ
U+5536	唶	tuếch
V+A086	唕	ực
V+A087	唩	vòi
U+5591	喑	ầm
V+A088	喓	bảu
V+A089	喢	bới
V+A08A	喎	cảu
U+55A5	喥	dạc
V+A08B	喦	đúm
U+5593	喓	eo
U+556B	喈	giã
V+A08C	喁	giõng
U+55A0	喠	giống
V+A08D	喢	hợt
V+A08E	喻	hực
V+A08F	喓	inh
V+A090	喟	khan
U+55AB	喫	khịt

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A091	嗹	láy
V+A092	嗮	mảng
V+A093	嗄	mé
U+55B5	喵	mếu
V+A094	嗼	mỏ
U+55AD	嗲	ngán
U+5582	喂	ỏi
V+A095	嗮	phào
V+A096	嗁	quát
V+A097	嗆	tiếng
V+A098	嗌	vồn
V+A099	嗋	bẹ
V+A09A	嗙	bỗng
V+A09B	嗋	chán
V+A09C	嗋	choạc
V+A09D	嗋	cốp
U+55D7	嗐	cút
V+A09E	嗋	dò
U+55C3	嗃	gào
V+A09F	嗋	khò
V+A0A0	嗋	nặng
U+55F7	嗷	ngao
U+55D5	嗥	nhóc
V+A0A1	嗋	nớp
U+55E1	嗡	óng
V+A0A2	嗳	ớn
V+A0A3	嗋	rỉa
V+A0A4	嗫	rởn
V+A0A5	嗚	sò
V+A0A6	嗑	súc
V+A0A7	嗋	thè
V+A0A8	嗯	thối

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A0A9	嗖	tỉm
V+A0AA	嗋	trắt
V+A0AB	嗔	van
V+A0AC	嗽	xui
V+A0AD	嗄	bèm
V+A0AE	嗶	bĩu
V+A0AF	嗋	chiếp
V+A0B0	嗞	chụt
V+A0B1	嗤	cợt
V+A0B2	嗄	dày
V+A0B3	嗋	dòi
V+A0B4	嗁	ghẹo
V+A0B5	嗄	giục
V+A0B6	嗋	hẹn
U+5653	嘘	hờ
V+A0B7	嗋	hớ
V+A0B8	嗥	khừ
U+55F9	嗹	liến
V+A0B9	嗅	mách
V+A0BA	嗄	mồm
V+A0BB	嗄	mướn
V+A0BC	嗋	nạt
V+A0BD	嗋	nấc
V+A0BE	嗚	ngớ
V+A0BF	嗄	ngốn
V+A0C0	嗋	nhẩn
V+A0C1	嗄	nhậu
V+A0C2	嗋	nhôi
V+A0C3	嗋	nín
V+A0C4	嗋	rống
V+A0C5	嗋	sòng
V+A0C6	嗋	thăm

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+5607	噆	thấm
V+A0C7	噆	thỉn
V+A0C8	噎	toét
V+A0C9	噪	xạo
V+A0CA	噈	xịa
U+5641	噁	ạc
V+A0CB	噉	ẫm
V+A0CC	噁	bai
V+A0CD	噃	bịa
V+A0CE	噋	cần
V+A0CF	噉	giạm
V+A0D0	噸	hẫng
V+A0D1	噈	hổn
V+A0D2	噈	khì
V+A0D3	噆	môi
U+5635	噍	nghêu
V+A0D4	噅	ngùi
V+A0D5	噅	nhần
V+A0D6	噉	nhỏm
V+A0D7	噁	ồn
U+5652	噚	rên
U+5639	噚	rêu
V+A0D8	噈	rùm
U+5640	噗	sún
V+A0D9	噠	thưa
U+5642	噂	ton
V+A0DA	噅	trếu
U+5645	噅	vay
U+564B	噆	xôn
V+A0DB	噆	hấm
V+A0DC	噅	cạu
U+5660	噠	đặt

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A0DD	噇	đổng
U+5672	噲	gọi
V+A0DE	噓	hào
U+5677	噉	hăm
V+A0DF	噶	hoẹ
V+A0E0	噲	khoác
V+A0E1	噥	khoăn
V+A0E2	噍	lèm
V+A0E3	噅	nháo
V+A0E4	噅	nhạo
V+A0E5	噅	nhẩm
U+5665	噥	nũng
V+A0E6	噚	rố
U+5661	噹	thèm
V+A0E7	噚	váo
V+A0E8	噅	cạc
V+A0E9	噢	dở
U+5689	噅	dối
V+A0EA	噢	hắng
V+A0EB	噥	hún
V+A0EC	噅	kháy
V+A0ED	噯	mõm
V+A0EE	噈	nôn
V+A0EF	噚	răn
U+5688	噘	ướm
V+A0F0	噍	vang
V+A0F1	噅	vọc
V+A0F2	噢	chém
V+A0F3	噇	doạ
V+A0F4	噥	eng
V+A0F5	噅	ghé
V+A0F6	噥	gùng

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A0F7	噅	hờn
V+A0F8	噓	lựa
V+A0F9	噉	nhỏm
V+A0FA	噇	rền
V+A0FB	噅	rúc
U+5695	噜	rủa
V+A0FC	噈	sủa
V+A0FD	噅	trối
V+A0FE	噅	gặm
V+A0FF	噅	hấm
V+A100	噅	khẽ
V+A101	噅	ran
V+A102	噅	thớt
V+A103	噇	úng
V+A104	噅	cẩn
V+A105	噅	chay
V+A106	噅	dẳng
V+A107	噅	khấn
V+A108	噅	lúm
V+A109	噅	toe
V+A10A	噅	dắng
V+A10B	噅	hụm
U+56C4	噅	le
V+A10C	噅	nhăn
V+A10D	噅	nhẻo
V+A10E	噅	năn
V+A10F	噅	nguyền
V+A110	噅	ôn
V+A111	噅	ngậy
V+A112	噅	nhàu
V+A113	噅	sặc
V+A114	噅	trớm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM. SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A115	顯	hển
V+A116	曮	dèm
V+A117	圀	nhất
V+A118	圁	chuồng
U+572E	圮	dày
V+A119	圲	hòn
U+572C	圬	hũ
V+A11A	圸	lóc
V+A11B	圹	mốc
V+A11C	圻	nồi
U+574B	坋	phấn
U+575F	坟	vun
V+A11D	坠	chậu
V+A11E	坡	chõ
V+A11F	坣	đèn
U+5775	坵	gò
U+5783	垃	lấp
U+5786	垆	lò
V+A120	垏	nháp
U+576D	垭	nơi
V+A121	垢	cát
U+57A0	垠	hẳn
U+57AE	垮	khoai
V+A122	垜	lòi
V+A123	垾	nền
V+A124	埇	niêu
V+A125	埐	rẫy
V+A126	埒	bết
U+57D5	埕	chĩnh
U+FA0F	埤	cốc
U+57C2	埂	ghềnh
V+A127	埝	hầm

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A128	埧	lở
V+A129	埰	ché
U+57EC	埬	đống
V+A12A	埶	lấm
V+A12B	埪	mùn
U+57DD	埝	nấm
V+A12C	埮	hùm
V+A12D	埵	cõi
V+A12E	埸	giếng
V+A12F	埽	bãi
V+A130	堕	đào
U+5858	堘	đường
V+A131	堯	luống
V+A132	堲	mả
V+A133	堳	ngạch
U+5864	堶	ven
V+A134	堷	xây
U+58AB	墫	chôn
V+A135	墱	dập
V+A136	墵	hố
V+A137	墽	hốc
V+A138	墿	nứt
U+5873	壳	vùng
V+A139	壋	chum
V+A13A	壔	đắp
U+58A9	壩	đôn
V+A13B	壙	lăn
U+58C8	壠	bậm
V+A13C	壟	còn
V+A13D	壠	gốm
V+A13E	壢	móng
V+A13F	壩	nẻo

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A140	壭	thềm
V+A141	壶	thoai
V+A142	壸	vồng
V+A143	壾	lõm
V+A144	壿	lối
V+A145	夀	vại
V+A146	夁	thó
V+A147	纞	nhão
U+59C2	妲	bợm
V+A148	妸	gái
U+59B8	妸	ả
U+59C9	姉	chị
U+59E8	姨	dì
V+A149	姵	bu
V+A14A	姺	bụa
U+5A6C	娬	dâm
V+A14B	娷	em
V+A14C	契	kép
U+5A6A	婪	lam
V+A14D	婆	vợ
U+5A8E	婿	chửa
U+5A84	媄	mẹ
V+A14E	媚	mìn
V+A14F	媛	cưới
V+A150	媫	nợ
V+A151	媸	sui
V+A152	媾	sen
V+A153	孕	cháu
V+A154	孯	nít
V+A155	孮	con
V+A156	孷	chắt
V+A157	孹	nhắng

Bảng 1: THỨ TỰ NOM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A158	𠓨	tấc
V+A159	𠚕	bủn
V+A15A	𤗈	chút
V+A15B	𡳞	hoẻn
V+A15C	𠱋	mọn
V+A15D	𠰺	nhỏ
V+A15E	𡨸	xíu
V+A15F	𡦂	bé
V+A160	𡥈	mảy
V+A161	𡷫	hèn
V+A162	𢆥	nghìn
V+A163	𡳒	ngút
V+A164	𡶀	núi
V+A165	𡸁	đèo
V+A166	𡺮	vọi
V+A167	𡻕	mỏm
U+5D97	嶗	lao
V+A168	𡽪	non
U+5E12	帒	đầy
V+A169	崢	tranh
U+5E45	幅	bức
U+5E4D	幍	thao
V+A16A	幦	mền
V+A16B	庉	đụn
V+A16C	庁	hè
V+A16D	庘	lụp
V+A16E	庴	chái
V+A16F	弹	bắn
V+A170	彏	khom
V+A171	个	cá
V+A172	𢎘	giuộc
V+A173	𢏚	trụt

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A174	𢓊	luồn
V+A175	𢘑	dưới
V+A176	𢛳	lè
V+A177	𢠳	xuống
V+A178	𢤮	ba
V+A179	𢥏	đăng
V+A17A	𢦚	trên
V+A17B	𢧐	mất
V+A17C	𢪏	quên
U+5FC6	忆	hắt
V+A17D	𢫊	nải
U+5FC7	忇	sực
V+A17E	𢬿	nỡ
V+A17F	𢭃	tệch
U+5FCF	忏	thin
V+A180	𢮛	đăm
V+A181	𢯊	thoải
U+6011	怑	bẳn
U+6032	怲	biếng
V+A182	𢰦	bỡn
U+6026	怦	bừng
U+601B	怛	đắn
V+A183	𢲛	lo
U+6029	怩	náy
V+A184	𢳆	rùng
V+A185	𢴈	thít
V+A186	𢵌	trót
U+6044	恄	ghét
V+A187	𢶍	ghiếc
U+6045	恅	lâu
V+A188	𢷮	lấy
U+6051	恑	nguầy

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A189	𢹂	nhờ
V+A18A	𢺳	sệt
V+A18B	𢻗	bẽ
U+6091	恑	bỏ
V+A18C	𢽘	cậy
V+A18D	𢾽	cậy
U+609C	悜	chường
V+A18E	𢿮	dãi
V+A18F	𣀊	dại
U+6087	悇	dơ
U+608B	悋	lẫn
V+A190	𣁾	ngượng
U+60A7	悧	rượi
V+A191	𣂑	tấm
V+A192	𣃔	thoả
U+60CD	悮	căm
V+A193	𣄙	hổ
U+60CF	悱	lầm
V+A194	𣅖	lòng
V+A195	𣅽	lười
U+60C0	悀	luẩn
V+A196	𣆭	mừng
U+60DD	悝	sượng
V+A197	𣇣	thiếp
V+A198	𣈜	ưa
V+A199	𣉞	ủa
U+60FC	悼	bền
U+610A	愊	bực
V+A19A	𣋚	buồn
V+A19B	𣌀	cáu
V+A19C	𣌟	chuộng
V+A19D	𣍐	dột

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A19E	憂	éo
V+A19F	憮	giận
U+6110	憐	giợn
V+A1A0	憮	ngán
V+A1A1	憩	ngùng
V+A1A2	憎	tảnh
V+A1A3	憮	vui
V+A1A4	憪	bỡ
U+616C	憧	cỡn
V+A1A5	憧	đùa
V+A1A6	憪	hên
V+A1A7	憧	nhóng
U+6143	憍	õng
V+A1A8	憪	tẻ
V+A1A9	憩	thói
V+A1AA	憩	tởm
V+A1AB	憮	đểu
V+A1AC	憪	gàn
U+6173	憪	ghen
V+A1AD	憪	hớn
V+A1AE	憪	hú
V+A1AF	憪	lắng
V+A1B0	憪	mẩm
V+A1B1	憪	mẩn
V+A1B2	憪	mơ
V+A1B3	憪	ngơ
V+A1B4	憪	ngoảy
V+A1B5	憪	sùng
V+A1B6	憪	gờm
V+A1B7	憪	muốn
V+A1B8	憪	nhát
V+A1B9	憪	nhờn

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A1BA	憪	sờn
V+A1BB	憪	thẹn
U+61AD	憪	trêu
V+A1BC	憪	tủi
V+A1BD	憪	vay
U+61D3	憪	áy
V+A1BE	憪	đẹp
U+61DE	憪	mong
V+A1BF	憪	nghĩ
V+A1C0	憪	nguôi
V+A1C1	憪	nức
V+A1C2	憪	quớ
V+A1C3	憪	tuồng
V+A1C4	憪	chạnh
V+A1C5	憪	ngỡ
U+61E6	憪	nhựa
V+A1C6	憪	hờn
V+A1C7	憪	lẽn
V+A1C8	憪	nhịt
V+A1C9	憪	tẽn
V+A1CA	憪	cẳm
V+A1CB	憪	chán
V+A1CC	憪	cỡ
V+A1CD	憪	hửng
V+A1CE	憪	nhãng
V+A1CF	憪	khuây
V+A1D0	憪	trai
V+A1D1	憪	ngẩn
V+A1D2	憪	nản
V+A1D3	憪	ngủng
V+A1D4	戢	mác
V+A1D5	斗	ngõ

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A1D6	扃	cổng
V+A1D7	扢	hắt
U+6252	扒	bắt
U+6255	扙	chàng
V+A1D8	扜	deo
U+6254	扔	nẫy
V+A1D9	扞	dấy
U+6271	扱	gắp
U+6262	扡	ngắt
U+6268	扨	nhấn
V+A1DA	扙	sẻ
V+A1DB	扙	thuốn
U+625C	扜	vo
U+6266	扜	xiên
U+62B8	抭	bẹp
U+6283	抃	bện
U+6272	拎	cầm
U+626F	批	chải
V+A1DC	拐	dấn
V+A1DD	抌	dấm
U+627D	抮	dùn
U+6289	抉	khoét
V+A1DE	抹	móc
U+6288	抈	ngoắt
U+6287	扭	nhặt
V+A1DF	抪	phang
V+A1E0	抶	tháy
V+A1E1	抭	vắt
V+A1E2	扫	vét
V+A1E3	批	bắc
U+62CC	拌	bắn
U+62AA	捻	bó

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A1E4	扒	bưng
U+62C8	拈	chêm
V+A1E5	扨	đậy
U+62C1	拁	giơ
V+A1E6	拈	gõ
U+62BE	拡	khứa
U+62C9	拉	lấp
V+A1E7	扭	ngoặc
V+A1E8	拎	rung
V+A1E9	扯	sảy
V+A1EA	抹	vụn
U+62EE	拮	cất
V+A1EB	抹	chùi
U+6317	挮	dí
V+A1EC	挸	díu
U+62F5	挥	dồn
U+62EB	挹	gắn
V+A1ED	挀	giàng
U+62F7	挎	khỉu
V+A1EE	扎	lẩy
V+A1EF	挫	lảo
V+A1F0	挻	nêm
V+A1F1	挆	ngón
U+6315	挶	nhẹ
U+62F0	挭	nhúm
V+A1F2	挋	nhứ
V+A1F3	扨	phiết
U+6304	挠	quăng
V+A1F4	挨	tém
U+6312	挒	trét
V+A1F5	挰	tuột
U+6337	挵	văng

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+6311	挑	vẹo
U+6305	挿	xoá
U+6360	挾	banh
U+634C	挷	bịt
V+A1F6	挫	cạy
V+A1F7	挶	cọ
U+632D	挺	gánh
U+6338	挸	kén
V+A1F8	挾	khuấy
U+6343	挹	khuân
V+A1F9	挼	lẳng
U+6335	挿	lỏng
U+6334	挴	mói
V+A1FA	挿	sểnh
V+A1FB	挸	tay
U+6358	挻	thoa
U+635B	挹	trã
V+A1FC	挥	trao
V+A1FD	挼	tựa
U+6364	挼	vãi
V+A1FE	挶	vói
U+632C	挷	vọt
U+6347	挷	xách
V+A1FF	挾	xoi
V+A200	挾	bẻ
V+A201	挼	bíu
V+A202	挿	bóp
U+6391	挸	cài
V+A203	挸	co
V+A204	挸	đong
U+63A9	挽	ém
V+A205	挽	hốt

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A206	挾	khép
V+A207	挿	lay
U+637D	挫	lót
U+637B	捻	nạm
U+6371	捷	nhay
V+A208	捋	nhổ
V+A209	捕	phảy
V+A20A	捧	quay
V+A20B	捯	róc
V+A20C	捎	rọc
V+A20D	捌	sửa
U+6365	捥	uốn
U+63DE	捶	ấm
V+A20E	捭	bới
U+63D5	捡	chạm
U+63EC	捩	dụt
V+A20F	捑	giảm
V+A210	捌	gico
V+A211	捸	lọt
V+A212	捰	mẻ
V+A213	捼	mò
V+A214	捾	ngáng
U+63BF	捴	nhắc
V+A215	捆	phung
U+63C1	捩	rinh
V+A216	捱	rờ
U+63FE	捷	ùn
V+A217	捿	xới
U+641D	摸	xõ
U+641E	摘	cào
U+6406	摜	cấu
V+A218	摘	chằm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+6408	挃	dong
U+640E	挼	dun
V+A219	挧	gây
U+641B	挸	gom
V+A21A	挴	hái
U+642E	挵	lắt
V+A21B	挶	mó
V+A21C	挷	nâng
V+A21D	挸	nện
V+A21E	挹	phủi
V+A21F	挼	sải
U+6413	挿	sai
U+640A	捊	so
V+A220	捀	thụi
U+6453	捓	bồng
V+A221	捡	chắp
V+A222	捸	chộp
V+A223	捷	dạo
V+A224	捸	dần
U+647A	摺	dập
V+A225	摀	đẽo
V+A226	摋	đua
V+A227	摔	dứt
V+A228	摐	dụi
U+649F	摭	kéo
U+647C	摼	ken
V+A229	摪	khảy
U+6473	摳	khua
V+A22A	摵	lấy
U+6459	摷	lèn
U+645F	摟	lùa
U+6471	摱	mần

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A22B	摬	quẹo
U+646A	摪	rướn
V+A22C	摫	bơi
V+A22D	摫	chèo
V+A22E	摴	chóng
V+A22F	摳	cởi
V+A230	摺	dàn
U+64B4	撚	dun
U+6488	撈	lau
V+A231	撋	máy
U+6494	撐	ngảnh
U+648E	撧	nhất
U+648C	撜	quấy
U+6485	撅	quét
V+A232	撟	quệt
V+A233	撢	quờ
U+649D	撝	vày
V+A234	撞	vót
V+A235	撦	vớt
U+64B2	撲	vục
V+A236	撳	xấp
V+A237	撴	bám
V+A238	撹	bung
V+A239	撻	cắm
V+A23A	撽	chĩa
U+64DB	撾	dẹp
V+A23B	撿	giữ
V+A23C	撾	ném
V+A23D	撾	níu
U+64C3	擃	nống
U+64C9	擉	thọc
V+A23E	擄	trộ

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A23F	擅	chen
V+A240	擇	dở
V+A241	擉	dúi
U+64F1	擱	gác
V+A242	擕	giam
V+A243	擎	khênh
V+A244	擐	quẩy
V+A245	擕	vố
U+64FA	擺	bẫy
V+A246	擥	bẹo
V+A247	擘	bịch
V+A248	擠	chìa
V+A249	擩	dủi
V+A24A	擯	giắt
V+A24B	擰	khoác
U+6504	擷	lựa
V+A24C	擻	mót
U+64F4	擴	quẳng
V+A24D	擼	sắm
U+64FC	擼	trỏ
V+A24E	擷	xỉa
U+64F8	攀	xợp
V+A24F	攝	chèn
V+A250	攆	chẹn
V+A251	攉	chọc
V+A252	攔	dan
V+A253	攜	hấng
V+A254	攠	lách
V+A255	攤	nhồi
V+A256	攝	ép
U+6511	攞	gỡ
V+A257	攬	khuỳnh

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+650F	攏	long
V+A258	撦	túm
V+A259	撻	búng
V+A25A	擃	dìm
U+6524	攤	nặn
U+651E	擇	rà
V+A25B	擯	bấu
V+A25C	攔	lườn
V+A25D	攮	nạng
U+652E	攩	nện
V+A25E	斜	giạ
V+A25F	旛	vuông
V+A260	旧	nây
U+65F4	旰	hù
V+A261	旵	kìa
V+A262	旼	tăm
U+661B	昛	cữ
V+A263	昦	phơi
V+A264	昶	chang
V+A265	昕	hẵng
U+6644	晄	hoáng
V+A266	晛	buổi
V+A267	晞	giờ
V+A268	晲	kìa
V+A269	晳	kịa
V+A26A	暕	kìa
V+A26B	暉	luôn
V+A26C	暓	mai
V+A26D	暬	ngày
V+A26E	暵	rày
V+A26F	暪	thửng
V+A270	暱	tía

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A271	暰	xế
V+A272	暳	linh
V+A273	暷	chếch
V+A274	暹	chói
V+A275	暻	háo
V+A276	暱	kía
V+A277	曀	tảng
V+A278	曉	ngừ
V+A279	曌	bây
V+A27A	曄	díp
V+A27B	曝	hôm
U+66DA	曚	mồng
V+A27C	曦	mịt
V+A27D	曩	sớm
V+A27E	曫	thủa
V+A27F	曬	hẳng
U+66E5	曥	trưa
V+A280	朁	khuya
V+A281	朅	nắng
V+A282	朋	bóng
V+A283	朏	đêm
V+A284	朕	giăng
V+A285	朘	tháng
V+A286	朠	chạp
U+6775	杵	ngỏ
U+677A	杺	tăm
V+A287	杴	then
U+679B	柧	trâu
U+6776	杶	đòn
U+67B5	枵	hèo
U+67C9	柸	mướp
V+A288	柵	quéo

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A289	柱	sậy
V+A28A	栝	xốp
U+682A	株	chò
V+A28B	栜	chồi
U+684E	桎	chuối
U+689B	梛	nứa
V+A28C	梂	rễ
V+A28D	梭	sim
V+A28E	梳	sung
U+686E	梧	bễ
U+6882	梲	cầu
U+689E	梽	cậy
U+68AE	椷	cọc
U+6877	椦	dác
U+688C	椟	dừa
V+A28F	椥	góc
U+68A9	椳	lái
U+68A3	椶	rầm
U+6887	椻	róng
U+68AC	椬	sến
U+6896	棖	vối
U+6872	棹	vụt
V+A290	棘	xoài
U+6890	棱	bẹ
V+A291	棔	bễ
U+690A	棹	chốt
U+68CB	棋	cời
V+A292	棡	cui
U+6930	椰	da
U+6907	椭	gu
U+691A	椚	mun
V+A293	椺	nậy

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A294	𣍐	phà
U+68E6	𣐈	ranh
U+6925	𣑭	tre
V+A295	𣒋	chày
V+A296	𣒻	chạn
V+A297	𣔎	dót
U+696E	𣖏	dó
V+A298	𣖙	máng
U+6963	𣗋	me
V+A299	𣗧	mía
U+6973	𣘃	mõ
U+6960	𣘚	nêm
V+A29A	𣘼	ngõng
V+A29B	𣙁	sè
V+A29C	𣙙	tròng
V+A29D	𣚇	cà
V+A29E	𣚪	cây
U+69C1	𣛁	cau
U+69BE	𣛾	cột
V+A29F	𣜆	nẹp
U+69C8	𣜯	nọc
U+69E8	𣝨	quạch
V+A2A0	𣞋	sòi
U+69D2	𣞢	súc
U+69CE	𣟂	xay
V+A2A1	𣟕	đu
U+69FE	𣠲	mận
V+A2A2	𣡟	mâm
V+A2A3	𣡷	nhãn
V+A2A4	𣢧	rắc
U+6A14	𣣗	sào
V+A2A5	𣣭	sòng

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A2A6	𣣲	sộp
U+6A17	𣤗	vụ
U+6A7A	𣤺	giàn
V+A2A7	𣥂	máy
U+6A6F	𣥦	rào
U+6A6C	𣥪	trắm
U+6A45	𣦵	vồ
V+A2A8	𣧘	cụm
U+6A77	𣧿	dâu
U+6A8A	𣨶	gán
V+A2A9	𣩇	lim
V+A2AA	𣩍	nhịp
U+6A82	𣩭	nòng
V+A2AB	𣪊	rọ
U+6A91	𣪘	rui
V+A2AC	𣫺	vông
V+A2AD	𣬈	bục
V+A2AE	𣬙	bẫy
V+A2AF	𣬜	lõi
U+6AD7	𣮗	mít
V+A2B0	𣮽	xộp
V+A2B1	𣯧	bòng
V+A2B2	𣯪	giần
V+A2B3	𣰘	tràm
V+A2B4	𣰰	trâm
V+A2B5	𣱼	siểng
V+A2B6	𣲘	lỏi
V+A2B7	𣲷	bờm
V+A2B8	𣳇	ria
V+A2B9	𣳈	quặm
V+A2BA	𣳊	lông
V+A2BB	𣳿	dịt

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A2BC	𣴓	bủm
V+A2BD	𣴠	rắm
V+A2BE	氾	trớt
U+6C40	汀	đênh
V+A2BF	汀	lẻo
U+6C53	汓	tở
U+6C88	沈	đắm
U+6C7F	汿	dơ
U+6C6B	泅	giếng
U+6C75	泠	ngấm
V+A2C0	泛	ngớt
V+A2C1	泪	ngoét
V+A2C2	泏	sểu
U+6C95	泋	vắt
U+6CD1	泑	ao
U+6CCD	泍	bẩn
U+6CD9	泙	bềnh
V+A2C3	泩	dòng
U+6CE0	泠	lênh
U+6CAB	泫	mượt
V+A2C4	泬	ngòi
V+A2C5	泮	nhớp
V+A2C6	泭	bưng
V+A2C7	泱	cạn
U+6D1F	洟	dề
U+6D21	洡	giội
U+6D03	洃	hôi
U+6D0F	洏	nhì
V+A2C8	洑	nhúng
V+A2C9	洦	thác
U+6D05	洅	tưới
U+6D0A	洊	tuồn

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+6D61	浡	bọt
V+A2CA	洛	lặn
V+A2CB	洏	lả
V+A2CC	洚	lỏng
U+6D7D	洟	nổi
U+6D6C	浬	rí
U+6D67	浧	sình
V+A2CD	浑	tăn
U+6D58	浘	vã
V+A2CE	浯	vữa
V+A2CF	浼	bể
V+A2D0	浙	cặn
V+A2D1	浡	nhơm
V+A2D2	浮	nhỏ
V+A2D3	浙	sữa
V+A2D4	浦	tách
U+6DE4	淤	ứa
V+A2D5	淒	vẻo
U+6DCE	淬	vũng
U+6E1A	渚	chã
V+A2D6	淊	đầy
U+6E5B	湛	đậm
U+6E65	湥	dột
U+6E8B	溢	duềnh
U+6E4E	溎	giờn
U+6E28	溨	hoáy
V+A2D7	溽	lụt
U+6E3C	溪	mẻ
U+6E03	淯	nước
U+6E73	滇	nươm
V+A2D8	溯	tô
U+6EC7	滇	chan

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A2D9	滌	dò
U+6E98	滥	hụp
V+A2DA	溯	láng
V+A2DB	滷	nhựa
V+A2DC	滷	nuột
V+A2DD	滯	sết
V+A2DE	滌	sờ
U+6EC0	滀	sốc
V+A2DF	滌	tuôn
V+A2E0	滬	xối
V+A2E1	滲	ẩm
V+A2E2	滩	dồi
V+A2E3	溯	lắng
U+6F0A	漊	sâu
U+6F34	漾	sòng
V+A2E4	滮	vùi
V+A2E5	漐	xọp
V+A2E6	澆	choẹt
V+A2E7	澀	đìa
V+A2E8	澫	khơi
V+A2E9	潰	phè
U+6F59	潩	vơi
V+A2EA	澉	vượt
U+6F77	潷	vuốt
V+A2EB	澏	ạt
V+A2EC	澟	bòm
V+A2ED	潴	chứa
V+A2EE	澆	dào
U+6FBE	澾	dạt
V+A2EF	澥	lạt
V+A2F0	澦	lọc
V+A2F1	澠	loi

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A2F2	澧	ngoi
U+6FD3	濂	nhèm
V+A2F3	濛	rỏng
V+A2F4	濾	rũa
U+6FE7	濧	duối
V+A2F5	濭	bồng
V+A2F6	濃	dấn
V+A2F7	濫	lội
U+7002	瀂	rỏ
V+A2F8	瀢	thướt
V+A2F9	瀠	tỏng
V+A2FA	瀝	toé
V+A2FB	瀛	bều
V+A2FC	瀝	rách
U+7027	瀧	rông
V+A2FD	瀅	úng
V+A2FE	瀏	rề
U+7061	瀾	làn
V+A2FF	瀆	biển
V+A300	炒	tạch
V+A301	炆	bép
V+A302	炑	bừng
U+7551	炒	đèn
U+70AA	炪	đốt
V+A303	炵	dong
V+A304	炷	kho
V+A305	炫	lập
V+A306	炸	mò
U+70A5	炾	phụt
U+709F	炟	rán
V+A307	炷	sấy
U+70B6	炶	trèm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A308	烃	cháy
V+A309	烋	lùi
V+A30A	烒	ngút
V+A30B	烑	nhúm
U+70E3	灰	tro
V+A30C	烕	chườm
V+A30D	烖	giãi
U+7113	焓	hầm
V+A30E	焂	héo
U+7112	焆	lửa
U+70F8	焐	mồi
V+A30F	焷	se
U+711D	焞	hun
U+713E	焲	nám
V+A310	焟	ngời
V+A311	焲	phỏng
V+A312	焤	rực
U+7120	焠	sốt
U+7129	焩	vàng
U+714F	煀	bức
V+A313	煔	dãi
V+A314	煠	dụt
V+A315	煍	khét
V+A316	煡	luộc
U+7168	煨	oi
V+A317	煘	phới
V+A318	煜	rạng
V+A319	煓	um
V+A31A	煁	đoành
V+A31B	煄	hây
V+A31C	煆	khói
V+A31D	煀	ngốt

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A31E	熠	nhội
V+A31F	熛	rát
V+A320	熥	rang
V+A321	熜	chong
V+A322	熞	loà
V+A323	熳	mờ
V+A324	熂	nực
V+A325	熠	phấp
V+A326	熢	rạng
V+A327	熄	tắt
U+71A3	熚	thui
V+A328	熽	tỏ
U+71A8	熨	ủi
U+71C9	燉	đun
V+A329	燸	hơ
V+A32A	燈	thắp
U+71B7	燇	tưng
U+71F0	燮	áy
V+A32B	燄	hâm
V+A32C	燗	nấu
V+A32D	燒	ngòi
U+71F6	燶	nóng
V+A32E	燫	rim
V+A32F	燘	soi
U+7201	爁	rám
V+A330	爂	bùng
V+A331	爈	lói
V+A332	爐	rõ
V+A333	爓	sém
V+A334	爲	duốc
V+A335	爭	hửng
V+A336	爦	lốm

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A337	爩	nhùi
U+7219	爙	nháng
V+A338	爋	bén
V+A339	爙	nến
V+A33A	爢	móng
V+A33B	牄	bánh
V+A33C	牏	múi
V+A33D	牐	mảnh
V+A33E	牖	phướn
U+73A1	玡	ngà
V+A33F	牳	bê
V+A340	牵	bò
V+A341	牸	ngàu
V+A342	牳	chăn
V+A343	犒	trâu
U+72A0	犧	nghé
V+A344	狦	săn
V+A345	狚	tử
U+72D4	狔	nai
V+A346	狴	nhím
V+A347	狂	chó
V+A348	狥	chồn
V+A349	狖	hươu
V+A34A	猎	cáo
V+A34B	猞	hùm
V+A34C	猪	lợn
V+A34D	猩	mường
U+7309	猉	cầy
U+731B	猛	mãnh
V+A34E	猞	đười
V+A34F	猧	gấu
V+A350	猟	hoẵng

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A351	𤾓	khỉ
V+A352	𤾺	mãn
V+A353	𤿂	muống
V+A354	𤿺	ngáo
V+A355	𤿻	quế
V+A356	𤿼	voi
V+A357	𤿽	dữ
U+7370	𤿾	nanh
U+737A	𤿿	rái
V+A358	𥀀	heo
V+A359	𥀁	sang
V+A35A	𥀂	giầu
V+A35B	𥀃	to
V+A35C	𥀄	vòm
V+A35D	𥀅	nay
V+A35E	𥀆	sáu
V+A35F	𥀇	lăm
V+A360	𥀈	năm
V+A361	𥀉	chia
V+A362	𥀊	trở
V+A363	𥀋	chồng
V+A364	𥀌	lên
V+A365	𥀍	ít
V+A366	𥀎	nhí
V+A367	𥀏	trẻ
V+A368	𥀐	hoẵn
V+A369	𥀑	tẹo
V+A36A	𥀒	giời
V+A36B	𥀓	giữa
V+A36C	𥀔	trong
V+A36D	𥀕	ngoéo
V+A36E	𥀖	chớ

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+722B	爫	làm
V+A36F	𥀯	vua
V+A370	𥀰	thước
V+A371	𥀱	đo
V+A372	𥀲	gang
U+741C	𥀳	trai
V+A373	𥀴	gáo
V+A374	𥀵	ấm
V+A375	𥀶	ang
V+A376	𥀷	be
V+A377	𥀸	ngói
V+A378	𥀹	âu
V+A379	𥀺	lọ
V+A37A	𥀻	đẻ
V+A37B	𥀼	đau
V+A37C	𥀽	ghẻ
U+7597	𥀾	lếu
V+A37D	𥀿	nhức
V+A37E	𥁀	sởi
V+A37F	𥁁	võ
V+A380	𥁂	bón
V+A381	𥁃	cùi
U+75B8	𥁄	đớn
V+A382	𥁅	họ
V+A383	𥁆	kheo
U+75C0	𥁇	khú
V+A384	𥁈	rù
V+A385	𥁉	chau
V+A386	𥁊	chồn
V+A387	𥁋	kiết
V+A388	𥁌	nhăn
V+A389	𥁍	tấy

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A38A	𥁎	dại
V+A38B	𥁏	guộc
V+A38C	𥁐	măng
V+A38D	𥁑	mỏi
V+A38E	𥁒	điếc
V+A38F	𥁓	gầy
V+A390	𥁔	loét
V+A391	𥁕	mòn
V+A392	𥁖	nhom
U+75FF	𥁗	oải
V+A393	𥁘	phờ
V+A394	𥁙	sưng
V+A395	𥁚	bướu
V+A396	𥁛	hầu
V+A397	𥁜	hoen
V+A398	𥁝	nhọt
U+7616	𥁞	ốm
V+A399	𥁟	quặn
V+A39A	𥁠	hem
V+A39B	𥁡	hen
V+A39C	𥁢	nhọc
V+A39D	𥁣	buốt
V+A39E	𥁤	mụn
V+A39F	𥁥	nhèn
V+A3A0	𥁦	cúm
U+765C	𥁧	đẹn
V+A3A1	𥁨	hơm
V+A3A2	𥁩	hủi
V+A3A3	𥁪	toi
V+A3A4	𥁫	ngứa
V+A3A5	𥁬	nhó
V+A3A6	𥁭	nhối

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A3A7	癩	thượt
V+A3A8	癭	mệt
V+A3A9	癮	lếch
V+A3AA	癯	rôm
V+A3AB	癰	ben
V+A3AC	癵	hếu
V+A3AD	皇	trắng
V+A3AE	皚	hớ
V+A3AF	皷	trống
V+A3B0	皸	vỏ
V+A3B1	皺	nhấp
V+A3B2	皻	mập
V+A3B3	皽	ngó
V+A3B4	盀	ngơm
V+A3B5	盁	nhơn
U+7708	盈	xẩm
U+7723	眣	chợt
V+A3B6	眵	chột
U+771C	眜	mất
V+A3B7	眹	mù
V+A3B8	眻	nháy
V+A3B9	眽	nhớn
V+A3BA	眾	xem
V+A3BB	睄	chau
V+A3BC	睅	chợp
V+A3BD	睆	hòng
V+A3BE	睊	liếc
V+A3BF	睋	ngớp
V+A3C0	睎	nhác
V+A3C1	睏	nhầm
V+A3C2	睒	nhơ
V+A3C3	睖	quáng

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A3C4	睗	dấu
V+A3C5	睘	lé
V+A3C6	睙	nhìn
V+A3C7	睜	quàu
V+A3C8	睟	trố
V+A3C9	睠	him
V+A3CA	睤	ngái
V+A3CB	睧	nghểnh
V+A3CC	睪	nhốn
U+7778	睸	mí
V+A3CD	睼	ngác
V+A3CE	睽	ngấp
V+A3CF	睾	ngước
V+A3D0	睿	nhòm
V+A3D1	瞀	nom
V+A3D2	瞋	coi
V+A3D3	瞍	dòm
V+A3D4	瞎	háy
V+A3D5	瞏	lét
V+A3D6	瞐	đui
V+A3D7	瞑	ghé
V+A3D8	瞒	loà
V+A3D9	瞓	mờ
V+A3DA	瞔	nguýt
V+A3DB	瞕	quắc
V+A3DC	瞖	trợn
V+A3DD	瞗	trộm
V+A3DE	瞘	gườm
V+A3DF	瞙	tré
V+A3E0	瞚	lem
V+A3E1	瞛	ngắm
V+A3E2	瞜	lấm

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A3E3	瞟	ngươi
V+A3E4	瞠	khoé
V+A3E5	瞡	ló
U+77CC	瞬	quạng
V+A3E6	瞭	hiếng
U+77D1	瞱	lờ
V+A3E7	瞲	lom
V+A3E8	瞳	tên
V+A3E9	瞵	dĩa
V+A3EA	瞶	chai
V+A3EB	瞷	de
V+A3EC	瞸	sinh
V+A3ED	瞹	dá
V+A3EE	瞺	dĩa
V+A3EF	瞼	ì
U+784C	硌	ngắc
V+A3F0	硎	sành
V+A3F1	硭	bể
U+788D	碍	ngại
V+A3F2	碰	vôi
U+78D4	磔	kẹt
V+A3F3	磳	mài
V+A3F4	磵	chởm
V+A3F5	磶	gò
V+A3F6	磷	cuội
U+78FE	磾	sạn
V+A3F7	磼	gạch
V+A3F8	磿	ghẻ
V+A3F9	礀	quánh
V+A3FA	礁	sỏi
V+A3FB	礙	chén
V+A3FC	礡	bến

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A3FD	礦	nặng
V+A3FE	幫	chợ
V+A3FF	秅	cấy
U+79E5	秥	chiêm
U+79F8	秸	gặt
U+79F7	秷	gié
V+A400	稜	thóc
V+A401	稞	ngô
V+A402	稟	bắp
V+A403	稬	trấu
V+A404	稱	má
V+A405	稿	vựa
V+A406	穈	mạ
V+A407	穀	mấm
V+A408	穊	vừng
U+7A6D	穭	lúa
V+A409	窮	núp
V+A40A	窱	hoắm
V+A40B	竐	ngất
V+A40C	竝	dựng
U+59C5	姅	nửa
V+A40D	禘	rưỡi
V+A40E	鞭	lưng
V+A40F	竰	ngay
V+A410	瑞	thẳng
V+A411	頃	giêng
V+A412	簇	ghe
V+A413	習	xưa
V+A414	鬍	lớn
V+A415	舖	thay
V+A416	袍	lấy
V+A417	鬍	bởi
V+A418	共	khạng
V+A419	并	khệnh
V+A41A	豺	đi
V+A41B	褫	trầy
V+A41C	蜅	bó
V+A41D	睨	vía
V+A41E	甦	sống
V+A41F	凐	ắt
V+A420	麗	vả
V+A421	莧	đời
V+A422	罘	bốn
V+A423	罰	tư
V+A424	羫	gương
V+A425	赭	chưa
V+A426	藷	chửa
V+A427	龖	ra
V+A428	笩	bè
U+7B18	笘	chòm
V+A429	笙	giỏ
V+A42A	笐	khau
U+7B2F	笯	nò
V+A42B	笰	bương
V+A42C	笑	dằm
V+A42D	笵	mảng
V+A42E	笶	mấu
V+A42F	筩	bu
V+A430	筡	đũa
U+7B65	筥	rá
V+A431	筴	thẻ
V+A432	筺	tráp
V+A433	筻	vỉ
V+A434	筮	đó
V+A435	萌	mành
V+A436	筷	mui
V+A437	箒	cót
V+A438	笑	đốt
U+7BB4	箴	giằm
V+A439	許	kè
V+A43A	箇	nơm
V+A43B	箸	rế
V+A43C	箾	thúng
V+A43D	箷	tơi
V+A43E	箽	trúm
V+A43F	記	ghi
V+A440	納	nắp
V+A441	箷	nôi
V+A442	綜	chông
V+A443	箩	lược
U+7C26	簦	đăng
V+A444	算	gầu
V+A445	簡	khay
U+7C1C	簜	thang
V+A446	簡	chiếu
V+A447	籠	chông
V+A448	籔	hom
V+A449	辣	lạt
V+A44A	簧	nong
V+A44B	簽	mủng
V+A44C	籔	nón
V+A44D	籠	rổ
U+7C5A	籚	lờ
U+7C63	籣	tràn
V+A44E	迷	bả
V+A44F	秘	tấm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+7C83	粃	tẻ
V+A450	粡	bánh
V+A451	粙	cháo
U+7CA1	粡	đòng
V+A452	粹	bột
V+A453	粗	bổi
V+A454	粘	gạo
V+A455	粮	sền
V+A456	粺	thính
V+A457	粲	xôi
V+A458	粿	oản
V+A459	糀	mẻ
U+7CC6	糆	miến
V+A45A	糇	bún
V+A45B	糈	chè
V+A45C	糉	khê
V+A45D	糊	nếp
V+A45E	糌	kẹo
V+A45F	糍	ú
V+A460	糎	cám
V+A461	糏	cốm
V+A462	糓	đúc
V+A463	糔	nái
V+A464	糕	chài
V+A465	糖	bền
V+A466	糗	chẻ
V+A467	糘	vít
V+A468	糙	vương
V+A469	糚	bủa
V+A46A	糛	chão
V+A46B	糜	dứt
V+A46C	糝	dò

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A46D	糞	khâu
V+A46E	糟	nỉ
V+A46F	糠	sợi
U+7D29	糩	thắt
V+A470	糪	dai
V+A471	糫	luột
V+A472	糬	nhợ
V+A473	糭	nơ
U+7D56	糮	quang
V+A474	糯	riết
U+7D69	糰	thêu
V+A475	糱	vòng
V+A476	糲	chằng
V+A477	糳	chuỗi
V+A478	糴	cửi
V+A479	糵	giềng
V+A47A	糶	lưới
V+A47B	糷	mối
U+7D8F	糺	nối
V+A47C	糼	ràng
V+A47D	糽	vải
V+A47E	糾	go
V+A47F	糿	mạng
V+A480	紀	món
V+A481	紁	nịt
U+7DC6	紆	rợ
V+A482	紂	the
U+7E0E	紅	gút
V+A483	紃	lượt
V+A484	約	mã
U+7E10	紐	sô
V+A485	紑	dải

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+7E3A	紺	len
U+7E38	紸	mắc
V+A486	紹	nút
V+A487	紻	quắn
V+A488	紼	nhắng
V+A489	紽	thùa
U+7E53	紿	tói
V+A48A	絀	vợt
V+A48B	絁	dệt
U+7E6A	絪	gói
V+A48C	絫	mùng
V+A48D	累	néo
U+7E80	絮	buộc
V+A48E	絏	dũi
V+A48F	絑	lĩnh
V+A490	絒	rối
V+A491	絓	chùng
U+7E99	絙	là
V+A492	絚	nhàu
U+7FCE	翎	liệng
V+A493	翅	cánh
V+A494	翈	lượn
V+A495	翩	lông
V+A496	翉	già
V+A497	翊	khu
V+A498	翋	lụ
V+A499	翏	mà
U+8040	耀	giấc
V+A49A	耵	vểnh
V+A49B	聀	nghe
V+A49C	聰	tai
V+A49D	聊	lắng

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A49E	瞼	lỏm
U+8019	耙	bừa
V+A49F	蕉	cây
V+A4A0	肭	vóc
V+A4A1	肫	sườn
V+A4A2	肺	mọc
V+A4A3	肪	phỡn
V+A4A4	肬	tim
V+A4A5	肳	chạo
U+80E3	胣	dạ
V+A4A6	胶	mập
U+80D2	胜	nây
V+A4A7	胠	sấp
U+80C2	胲	thân
V+A4A8	胵	tóp
U+80F3	胳	cặc
V+A4A9	胹	da
V+A4AA	胾	đéo
V+A4AB	脂	gật
V+A4AC	脗	ruột
V+A4AD	脘	tái
U+80FA	脧	ươn
V+A4AE	脬	bét
V+A4AF	脭	bệnh
V+A4B0	脰	nục
V+A4B1	脵	phi
U+813F	腀	béo
V+A4B2	腁	bọng
V+A4B3	腃	đít
V+A4B4	腄	phển
V+A4B5	腅	thịt
V+A4B6	腆	mấy

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+8169	腩	nem
V+A4B7	腇	nghén
V+A4B8	腈	ngực
V+A4B9	腌	nhớt
U+815B	腛	óc
V+A4BA	腚	còm
V+A4BB	腜	gầy
V+A4BC	腠	má
V+A4BD	腡	mề
V+A4BE	腧	ỏng
V+A4BF	腨	bệu
V+A4C0	腪	bòi
V+A4C1	腯	giái
V+A4C2	腰	lồn
V+A4C3	腱	mầm
V+A4C4	腲	nạc
V+A4C5	腳	nhờn
V+A4C6	腴	phét
V+A4C7	腵	ú
V+A4C8	腶	bầm
V+A4C9	腷	cầm
V+A4CA	腸	chũn
U+81BE	膾	gỏi
V+A4CB	膄	mông
U+81BF	膿	nọng
V+A4CC	膅	rốn
V+A4CD	膆	buồi
V+A4CE	膇	nắng
V+A4CF	膕	nứng
V+A4D0	膚	chữ
V+A4D1	膞	đến
V+A4D2	膟	lưỡi

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A4D3	膦	liếm
V+A4D4	膨	khoang
V+A4D5	膰	son
V+A4D6	膲	xuồng
U+825A	艚	tàu
V+A4D7	膶	bợt
U+827A	艺	ớt
U+827F	芿	nấy
V+A4D8	芃	ngót
V+A4D9	芅	nở
U+82A3	芣	búp
V+A4DA	芊	ngâu
V+A4DB	芋	ngò
U+82ED	芠	ấu
U+82DD	芘	bấc
U+8304	茄	nhà
V+A4DC	芨	nu
U+82F2	芲	rạ
U+82D9	芟	rợp
V+A4DD	芣	trổ
V+A4DE	芭	túp
V+A4DF	芴	húng
V+A4E0	芼	nen
V+A4E1	芫	ngọn
V+A4E2	芾	nửa
U+8351	荑	rì
U+8328	荨	thuốc
V+A4E3	荄	cải
V+A4E4	荅	đay
U+83B0	莰	khúm
V+A4E5	莩	lau
U+83FB	莻	lùm

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+83DB	菛	môn
U+83CD	蔡	nấm
V+A4E6	厪	nhài
V+A4E7	倰	sả
V+A4E8	爭	tranh
U+83D5	蓀	trun
U+847B	葴	bông
U+843E	盞	giềng
U+842B	蓄	hảng
V+A4E9	蓀	hẹ
V+A4EA	計	ké
U+8447	茶	nhú
U+8456	荧	nhút
V+A4EB	慤	nụ
V+A4EC	蒨	ráy
U+8429	荻	tho
U+852D	蔭	ấm
U+84D3	蓓	bụi
U+84A3	荼	dừa
U+84D0	蓦	nóc
U+84C3	莫	sấu
V+A4ED	藉	bụi
V+A4EE	葵	mầm
V+A4EF	蓬	sắn
V+A4F0	蒿	thơm
V+A4F1	登	đắng
U+854E	蔫	kiệu
V+A4F2	蔡	lếu
V+A4F3	慧	úa
U+858F	薏	é
U+8595	蕨	rơm
V+A4F4	稱	sắng

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A4F5	瑰	gòi
V+A4F6	蘐	non
V+A4F7	蘪	rú
V+A4F8	劑	ghém
V+A4F9	蘘	giền
U+85EA	藪	sú
U+8622	蘢	lùng
V+A4FA	藨	bèo
V+A4FB	蘑	mo
V+A4FC	蘱	ngồng
U+863F	蘿	lá
U+8676	虸	vò
V+A4FD	蚿	bướm
V+A4FE	蚾	cáy
U+86A7	蛉	nhái
U+8693	蚓	rận
V+A4FF	蚌	trùn
V+A500	蚼	vắt
U+86AB	蛑	bâu
V+A501	蚼	chão
U+FA21	蛀	sên
V+A502	蛁	chấu
U+86ED	蛭	chấy
V+A503	蛕	chuồn
V+A504	蛛	dòi
U+86E6	蛦	dơi
V+A505	蛚	riêu
V+A506	蛙	trút
V+A507	蛤	cóc
V+A508	蛖	cuống
V+A509	蛔	ghẹ
V+A50A	蛭	giời

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A50B	蛦	he
U+8706	蛻	kiến
V+A50C	蛨	lằn
V+A50D	蛙	mang
V+A50E	蛦	mối
U+86F9	蛹	nhộng
V+A50F	蛙	ộp
V+A510	蛞	thằn
V+A511	蛦	bọ
V+A512	蛐	cua
V+A513	蛓	đỉa
V+A514	蛚	lăng
V+A515	蛝	ngài
V+A516	蛛	rày
V+A517	蛚	vẹm
V+A518	蛦	dế
U+8763	蛚	du
U+8752	蛨	nhện
V+A519	蛙	ốc
V+A51A	蛦	cào
U+87A0	蛦	ếch
V+A51B	蛦	nhúc
V+A51C	蛚	rết
V+A51D	蛦	sò
V+A51E	蛦	diu
V+A51F	蛦	ngao
V+A520	蛦	chàng
V+A521	蛦	giun
U+87DF	蛦	liu
U+87E1	蛦	ve
U+8813	蛦	mòng
V+A522	蛦	rùa

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A523	蟒	mèn
V+A524	蝸	ngoé
V+A525	蟗	bậu
U+881B	蠌	mọt
V+A526	蠔	hến
V+A527	蠪	luồng
U+882C	蠬	rồng
V+A528	蠭	trai
V+A529	蠻	rạm
V+A52A	蠻	sam
V+A52B	帥	máu
V+A52C	巢	mủ
U+884A	衊	mét
V+A52D	衴	đùm
U+88AB	被	bị
U+8891	袑	chéo
V+A52E	袒	lúp
U+888F	衽	tã
U+88A9	衴	xiêm
V+A52F	衶	lốt
V+A530	衸	truồng
V+A531	裙	váy
V+A532	裕	đụp
V+A533	裘	may
V+A534	裣	nệm
V+A535	裘	vạt
V+A536	裵	chăn
V+A537	褫	mớ
V+A538	褒	viền
V+A539	褖	xống
V+A53A	褥	đũng
V+A53B	褦	gọn

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+894A	袋	túi
U+8958	襘	cổi
V+A53C	襭	toạc
V+A53D	襶	yếm
V+A53E	襺	đụn
V+A53F	襼	rách
V+A540	襽	trầm
V+A541	覕	tén
V+A542	覍	bộn
V+A543	覨	nhiều
V+A544	覼	lắm
V+A545	覾	chồng
V+A546	覺	giỏi
V+A547	覺	hùn
V+A548	覿	có
V+A549	覿	ngoặt
V+A54A	觟	ngúc
V+A54B	觤	vạy
V+A54C	觼	ngoèo
V+A54D	觾	lạy
V+A54E	觿	thờ
V+A54F	衈	lãi
V+A550	訾	ngửa
V+A551	觿	nghèo
V+A552	訹	nằm
V+A553	詭	nhóc
V+A554	詧	ở
V+A555	詰	hết
V+A556	詾	nên
V+A557	詳	vẻ
V+A558	誂	cốn
V+A559	誅	giữ

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A55A	符	trừ
V+A55B	猾	hoắt
V+A55C	獪	trước
V+A55D	畣	lọn
V+A55E	錀	trọn
V+A55F	駑	thác
V+A560	駑	chết
V+A561	鯿	dìa
U+89E1	觡	gạc
U+89DF	觟	khoé
V+A562	鯁	cạnh
V+A563	船	góc
V+A564	鯪	sừng
V+A565	鯪	kèn
V+A566	鯫	mám
V+A567	詖	béng
V+A568	詪	ngoa
V+A569	詭	khoang
V+A56A	酴	hang
V+A56B	蘍	phộng
V+A56C	蘍	nành
V+A56D	乭	ụt
V+A56E	賗	gần
V+A56F	賭	của
V+A570	賯	biếu
V+A571	賰	buôn
V+A572	賹	mua
V+A573	贕	khềnh
V+A574	贙	còng
V+A575	賸	hường
V+A576	賾	thắm
V+A577	贛	đỏ

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:.

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A578	趍	rảo
V+A579	趏	chạy
U+8DA0	趠	rượt
V+A57A	趯	tréo
V+A57B	趵	dây
U+8DBF	趿	kịp
V+A57C	跀	mau
V+A57D	跁	nhón
V+A57E	跂	vết
V+A57F	跃	bước
U+8DD5	跕	chồm
V+A580	跙	dặng
V+A581	跚	giẫy
V+A582	跛	kheo
V+A583	跜	lánh
V+A584	跠	lộp
V+A585	跡	phắt
V+A586	跤	rong
V+A587	跦	vó
U+8DEE	跮	chọi
U+8DE2	跹	đá
V+A588	跼	giạng
V+A589	跽	lùi
V+A58A	跾	nhòng
V+A58B	踀	ríu
V+A58C	踁	buột
V+A58D	踂	cuống
V+A58E	踃	dấu
V+A58F	踄	dậy
V+A590	踉	duỗi
V+A591	踊	lần
V+A592	踒	noi

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A593	踔	rẽ
V+A594	踝	vã
V+A595	踞	ập
V+A596	踟	bon
V+A597	踠	choải
V+A598	踡	dủ
V+A599	踦	dọc
V+A59A	踧	khập
U+8E24	踤	nhót
V+A59B	踥	trặc
U+8E23	踣	vội
V+A59C	踦	cẳng
U+8E38	踧	chậm
V+A59D	踨	nhổm
V+A59E	踪	tọt
V+A59F	踫	xăm
V+A5A0	踬	chà
U+8E4E	踭	chân
V+A5A1	踮	chỗm
V+A5A2	踳	dọi
V+A5A3	踴	ghếch
V+A5A4	踵	giò
V+A5A5	踶	gót
V+A5A6	踷	lảng
V+A5A7	踸	lết
V+A5A8	踹	nhúc
V+A5A9	踺	bò
V+A5AA	踻	choạc
V+A5AB	踼	dạng
V+A5AC	踽	dạo
V+A5AD	踾	dận
V+A5AE	踿	dẽo

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A5AF	蹀	đua
V+A5B0	蹁	ghé
V+A5B1	蹂	giong
U+8E7B	蹄	kều
V+A5B2	蹅	nhảo
U+8E62	蹆	nhích
V+A5B3	蹉	sụp
V+A5B4	蹋	xòng
V+A5B5	蹌	cúi
V+A5B6	蹍	đùi
V+A5B7	蹎	đứng
V+A5B8	蹏	khèo
U+8E7A	蹐	nghều
V+A5B9	蹑	rén
V+A5BA	蹔	rón
U+8E7D	蹙	trèo
V+A5BB	蹛	đủng
V+A5BC	蹜	dép
V+A5BD	蹝	lôi
V+A5BE	蹞	quần
U+8E85	蹢	xộc
V+A5BF	蹣	gác
V+A5C0	蹤	khiễng
V+A5C1	蹥	bải
V+A5C2	蹧	lẻn
V+A5C3	蹨	lủi
V+A5C4	蹩	gượm
V+A5C5	蹫	rông
V+A5C6	蹬	nhào
V+A5C7	蹭	lưng
V+A5C8	蹮	mình
V+A5C9	蹯	bánh

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A5CA	𢷾	nhẹ
V+A5CB	𢷽	cộ
V+A5CC	𢸍	cay
U+FA24	𢸦	gặp
U+8FCD	𢹂	đón
U+8FE6	𢹏	dà
V+A5CD	𢹐	chuồn
U+8FFB	𢹤	đưa
V+A5CE	𢹳	quanh
V+A5CF	𢹴	lùng
V+A5D0	𢹵	chơi
V+A5D1	𢹾	chở
V+A5D2	𢺇	sang
V+A5D3	𢺋	suốt
V+A5D4	𢺓	đuổi
V+A5D5	𢺟	quẩn
V+A5D6	𢺨	chuếnh
V+A5D7	𢺳	chua
V+A5D8	𢻗	giấm
V+A5D9	𢻙	xoàng
V+A5DA	𢻰	choáng
V+A5DB	𢻱	miệt
V+A5DC	𢻵	choạng
V+A5DD	𢻶	miễn
V+A5DE	𢻺	rượu
U+919D	𢼝	say
V+A5DF	𢼮	lẽ
V+A5E0	𢼸	đảm
V+A5E1	𢽏	cọp
V+A5E2	𢽚	ngói
V+A5E3	𢽻	đáy
V+A5E4	𢾊	dôi

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A5E5	𢾍	sao
V+A5E6	𢾏	khà
V+A5E7	𢾐	khề
V+A5E8	𢾑	oái
V+A5E9	𢾒	bằng
V+A5EA	𢾓	mười
V+A5EB	𢾔	trai
V+A5EC	𢾕	ngộc
V+A5ED	𢾖	khù
V+A5EE	𢾗	trứng
V+A5EF	𢾘	bụi
V+A5F0	𢾙	chớm
V+A5F1	𢾚	thiêng
V+A5F2	𢾛	thấy
V+A5F3	𢾜	nuốt
V+A5F4	𢾝	ngồi
V+A5F5	𢾞	ệch
V+A5F6	𢾟	xệp
V+A5F7	𢾠	chễm
V+A5F8	𢾡	giúp
V+A5F9	𢾢	riêng
V+A5FA	𢾣	ngoe
V+A5FB	𢾤	đuôi
V+A5FC	𢾥	cuối
V+A5FD	𢾦	ngôi
U+91DF	𢾧	nhịp
U+9219	𢾨	chìa
V+A5FE	𢾩	chìa
U+9202	𢾪	đâm
U+9215	𢾫	nạo
U+923D	𢾬	búa
V+A5FF	𢾭	chảo

Mã	Nôm	Quốc ngữ
U+922E	𢾮	nỉa
V+A600	𢾯	phập
U+923C	𢾰	rựa
V+A601	𢾱	sã
V+A602	𢾲	chì
U+9299	𢾳	khoá
U+928A	𢾴	nhong
V+A603	𢾵	vòng
U+92F2	𢾶	beng
V+A604	𢾷	bửa
U+92C2	𢾸	mũi
V+A605	𢾹	nhẫn
V+A606	𢾺	xích
U+92E5	𢾻	xiềng
V+A607	𢾼	cuốc
U+9344	𢾽	kiềng
V+A608	𢾾	mai
V+A609	𢾿	quay
V+A60A	𢿀	thép
U+9329	𢿁	xuống
V+A60B	𢿂	kền
V+A60C	𢿃	lĩnh
V+A60D	𢿄	mỏ
V+A60E	𢿅	nhụt
V+A60F	𢿆	băm
U+93B6	𢿇	cà
U+93AC	𢿈	cào
V+A610	𢿉	cồng
U+938C	𢿊	gươm
V+A611	𢿋	thìa
V+A612	𢿌	han
U+93D7	𢿍	keng

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A613	𨳒	mạ
V+A614	𨳡	bay
V+A615	𨳊	choang
U+9412	𨳍	lao
U+9410	𨳐	rìu
U+9404	𨳑	vàng
V+A616	𨳓	bung
V+A617	𨳔	cùn
U+943B	𨳕	cứa
V+A618	𨳖	giữa
U+9431	𨳗	kẽm
U+9430	𨳘	thau
V+A619	𨳙	muổng
U+9445	𨳚	vành
V+A61A	𨳛	vầm
U+9455	𨳜	chặt
V+A61B	𨳝	đục
U+9467	𨳞	khoan
V+A61C	𨳟	đúc
U+947C	𨳠	la
V+A61D	𨳡	bén
V+A61E	𨳢	nén
V+A61F	𨳣	đườn
V+A620	𨳤	dài
V+A621	𨳥	ngòng
V+A622	𨳦	cửa
V+A623	𨳧	cơn
V+A624	𨳨	ngút
V+A625	𨳩	che
V+A626	𨳪	mù
V+A627	𨳫	sét
U+9702	𨳬	móc

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A628	𨳭	bóng
V+A629	𨳮	mưa
V+A62A	𨳯	nồm
V+A62B	𨳰	ráng
V+A62C	𨳱	rợp
V+A62D	𨳲	mây
V+A62E	𨳳	chớp
U+972A	𨳴	dầm
V+A62F	𨳵	mịt
V+A630	𨳶	sấm
V+A631	𨳷	bâu
V+A632	𨳸	cũ
V+A633	𨳹	dễ
V+A634	𨳺	may
V+A635	𨳻	vai
V+A636	𨳼	lầy
V+A637	𨳽	nằm
V+A638	𨳾	buồng
V+A639	𨳿	trái
V+A63A	𨴀	út
V+A63B	𨴁	rốt
V+A63C	𨴂	chịu
V+A63D	𨴃	mới
V+A63E	𨴄	nhòn
V+A63F	𨴅	sánh
V+A640	𨴆	dành
V+A641	𨴇	cong
V+A642	𨴈	tóc
V+A643	𨴉	hẳng
V+A644	𨴊	mặt
V+A645	𨴋	nạ
V+A646	𨴌	giầy

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A647	𨴍	hia
V+A648	𨴎	roi
U+9852	𨴏	ngóng
V+A649	𨴐	mát
V+A64A	𨴑	dông
V+A64B	𨴒	giông
V+A64C	𨴓	hẩy
V+A64D	𨴔	gió
V+A64E	𨴕	bay
V+A64F	𨴖	nhử
V+A650	𨴗	cơm
V+A651	𨴘	no
V+A652	𨴙	bữa
V+A653	𨴚	mồi
V+A654	𨴛	nhạy
V+A655	𨴜	mềm
V+A656	𨴝	đói
V+A657	𨴞	sổi
V+A658	𨴟	mào
V+A659	𨴠	ngoái
V+A65A	𨴡	gục
V+A65B	𨴢	lựng
V+A65C	𨴣	lậy
V+A65D	𨴤	rêu
V+A65E	𨴥	dầy
V+A65F	𨴦	sau
V+A660	𨴧	ửng
V+A661	𨴨	khó
V+A662	𨴩	lạ
V+A663	𨴪	xinh
V+A664	𨴫	đỏm
V+A665	𨴬	miều

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A666	𣎏	lẫu
V+A667	𣏌	cứt
V+A668	𣏒	cõng
V+A669	𣏕	trước
V+A66A	𣏟	sao
V+A66B	𣏴	họ
V+A66C	𣐈	chữa
V+A66D	𣑗	hôi
V+A66E	𣑭	lẹt
V+A66F	𣒑	khắm
V+A670	𣒸	thủm
V+A671	𣓐	khẳn
V+A672	𣓉	chui
V+A673	𣓯	ruồi
V+A674	𣗋	bả
V+A675	𣗳	kheo
V+A676	𣘃	vêu
V+A677	𣘚	xương
U+9AC5	髅	lâu
V+A678	𣘼	sụn
V+A679	𣙏	sọ
V+A67A	𣚪	bợp
V+A67B	𣛧	quăn
V+A67C	𣜲	chóp
V+A67D	𣝣	sói
V+A67E	𣞫	trơi
V+A67F	𣟂	lẻ
V+A680	𣠲	vớ
V+A681	𣡗	há
V+A682	𣢧	gòm
V+A683	𣣗	ngáy
V+A684	𣤼	quạ
V+A685	𣥂	ác
V+A686	𣥞	vỡ
V+A687	𣥧	quạt
V+A688	𣦸	cỏ
V+A689	𣧘	đèn
V+A68A	𣧝	dưa
V+A68B	𣧧	han
V+A68C	𣧿	muống
V+A68D	𣨆	giòn
V+A68E	𣨞	mau
V+A68F	𣨩	nhanh
V+A690	𣩭	vải
V+A691	𣪘	ngợi
V+A692	𣫺	xoe
V+A693	𣬈	tròn
V+A694	𣭣	bắn
V+A695	𣮀	cỗ
V+A696	𣮳	cá
V+A697	𣯏	tom
U+9B89	鮉	chạo
V+A698	𣰽	chạch
V+A699	𣱼	mè
V+A69A	𣲘	mòi
V+A69B	𣲷	vẩy
V+A69C	𣳾	bống
V+A69D	𣴇	gỏ
V+A69E	𣴪	sao
V+A69F	𣵀	sứa
V+A6A0	𣵌	trê
V+A6A1	𣵮	chả
V+A6A2	𣶒	diu
V+A6A3	𣶹	lóc
V+A6A4	𣸣	tép
V+A6A5	𣹯	bơn
V+A6A6	𣺋	sặt
V+A6A7	𣻑	sấu
V+A6A8	𣼵	thờn
V+A6A9	𣽁	giếc
U+9C31	鰱	lươn
V+A6AA	𣾂	mắm
V+A6AB	𣿭	sộp
V+A6AC	𤀹	trích
U+9C59	鱙	nghéo
V+A6AD	𤁳	trắm
U+9C60	鱠	gỏi
V+A6AE	𤂋	đuối
U+9C78	鱸	rô
V+A6AF	𤃬	ruốc
V+A6B0	𤄙	nheo
V+A6B1	𤅴	công
V+A6B2	𤆵	mào
V+A6B3	𤈦	chim
U+9D1D	鴝	cu
V+A6B4	𤉘	sếu
V+A6B5	𤊇	sẻ
V+A6B6	𤋮	diệc
V+A6B7	𤌍	hâu
U+9D52	鵒	cốc
V+A6B8	𤍤	trả
U+9D74	鵴	cuốc
V+A6B9	𤎫	ngỗng
U+9DC2	鷂	diều
V+A6BA	𤏲	gà
V+A6BB	𤐵	sáo

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 1: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO ISO/IEC 10646-1:1993 (UCS)

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A6BC	鴉	vọ
V+A6BD	鴉	kên
V+A6BE	鵑	yểng
V+A6BF	鵬	nhạn
V+A6C0	鵻	vẹt
V+A6C1	鵻	mòng
V+A6C2	鵝	ngan
U+9E0C	鵼	vạc
U+9E1C	鵨	cò
V+A6C3	鵣	muối
V+A6C4	鵜	còi
V+A6C5	鵷	trong
V+A6C6	鵽	suốt
V+A6C7	鵾	vã
V+A6C8	鶄	trông
V+A6C9	鶇	sì
V+A6CA	鶊	ngăm
V+A6CB	鶏	ngòn
V+A6CC	鶠	ngòm
V+A6CD	鶹	trũi
V+A6CE	鶻	nghịt
V+A6CF	鶽	vắn
V+A6D0	鶾	ngắn
V+A6D1	鶿	ngủi
V+A6D2	鷁	cộc
V+A6D3	鷂	ngủn
V+A6D4	鷃	ngót
V+A6D5	鷈	vẽ
V+A6D6	鷉	mở
V+A6D7	鷊	nhóm
V+A6D8	鷏	lọng
V+A6D9	鷔	lành

Mã	Nôm	Quốc ngữ
V+A6DA	鷙	đùng
V+A6DB	鷞	nòi
V+A6DC	鷟	ba
V+A6DD	鷠	chòng
V+A6DE	鷡	bọn
V+A6DF	鷢	muôn
V+A6E0	鷣	sẹo
V+A6E1	鷤	mũi
V+A6E2	鷥	ngửi
V+A6E3	鷦	hít
V+A6E4	鷧	ngờ
V+A6E5	鷨	rộng
V+A6E6	鷩	răng
V+A6E7	鷪	bán
V+A6E8	鷫	búi
V+A6E9	鷬	và
V+A6EA	鷮	rẻ
V+A6EB	鷯	trải
V+A6EC	鷰	cụp
V+A6ED	鷱	va
V+A6EE	鷲	mọi

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1: Chữ Nôm Việt

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
à	啊	U+554A
ả	妸	U+59B8
ác	鶃	V+A685
ạc	噩	U+5641
ang	𪨰	V+A375
ao	泖	U+6CD1
ào	呶	V+A037
ạo	呦	U+5466
ạt	遏	V+A2EB
áy	愛	U+611D3
áy	燰	U+71F0
ắm	揯	U+63DE
ăn	咬	U+54B9
ắt	屔	V+A41F
ầm	喑	U+5591
ẩm	滲	V+A2E1
ấm	噙	V+A0CB
ấm	𪨰	V+A374
ấm	蔭	U+852D
ập	跕	V+A595
âu	鷗	V+A378
ấu	劻	U+82ED
ba	巴	V+A178
ba	𠰁	V+A6DC
bả	𠰘	V+A44E
bả	罷	V+A674
bai	嘌	V+A0CC
bải	躣	V+A5C1
bãi	壩	V+A12F
bám	貶	V+A237
bán	鼣	V+A6E7
banh	拼	U+6360
bánh	牉	V+A33B
bánh	粄	V+A450
bánh	輢	V+A5C9
bảo	唲	V+A088
bay	鑣	V+A614
bay	颼	V+A64E
bắc	批	V+A1E3
băm	鋤	V+A60F
bản	怑	U+6011
bắn	弾	V+A16F
bắn	抨	U+62CC
bắn	翍	V+A694
bặng	哳	V+A072
bắp	秕	V+A402
bắt	扒	U+6252
bắc	芘	U+82DD
bầm	膿	V+A4C8
bấm	噩	V+A0DB
bậm	壈	U+58C8
bẩn	汴	U+6CCD
bẫng	甦	V+A5E9
bập	吃	V+A043
bâu	蚫	U+86AB
bâu	鼩	V+A631
bấu	攢	V+A25B
bậu	蠓	V+A525
bây	聽	V+A279
bẩy	罷	V+A030
bẫy	擺	U+64FA
bẫy	擺	V+A2AE
be	𪨰	V+A376
bè	彼	U+4F4A
bè	笩	V+A428
bẻ	啵	V+A073
bẻ	掰	V+A200
bẽ	恬	V+A18B
bé	閞	V+A15F
bẹ	噼	V+A099
bẹ	槣	U+6890
bèm	噩	V+A0AD
ben	癟	V+A3AB
bēn	惼	U+60FC
bén	爆	V+A338
bén	鑲	V+A61D
beng	鋲	U+92F2
béng	訥	V+A567
bèo	𩵦	V+A4FA
bẻo	唪	V+A074
béo	腹	U+813F
bẹo	攝	V+A246
bép	焲	V+A301
bẹp	抾	U+62B8
bét	胈	V+A4AE
bê	犤	V+A33F
bể	滭	V+A2CF
bể	磅	V+A3F1
bễ	棓	U+686E
bễ	椑	V+A291
bền	紊	V+A465
bến	變	V+A3FC
bện	扑	U+6283
bênh	胼	V+A4AF
bềnh	泙	U+6CD9
bết	垹	V+A126

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
bều	瀰	V+A2FB
bệu	膟	V+A4BF
bị	被	U+88AB
bịa	嚩	V+A0CD
bịch	擗	V+A247
biển	濺	V+A2FF
biếng	恲	U+6032
biếu	賦	V+A570
bịt	捌	U+634C
bĩu	嘣	V+A0AE
bíu	揂	V+A201
bò	犕	V+A340
bò	踾	V+A5A9
bỏ	甫	U+6091
bỏ	脯	V+A41C
bõ	剖	U+5256
bọ	蚴	V+A511
bòi	膾	V+A4C0
bói	貝	V+A02B
bòm	瀍	V+A2EC
bon	踣	V+A596
bón	痡	V+A380
bọn	棻	V+A6DE
bòng	橦	V+A2B1
bóng	膨	V+A282
bóng	霥	V+A628
bọng	膨	V+A4B2
bóp	採	V+A202
bọt	淳	U+6D61
bổi	賵	V+A453
bốn	棗	V+A422
bộn	雃	V+A542

Quốc ngữ	Nôm	Mã
bông	葼	U+847B
bồng	撞	U+6453
bồng	潼	V+A2F5
bỗng	嚩	V+A09A
bống	鯆	V+A69C
bộp	咪	V+A075
bột	粹	V+A452
bỡ	儷	V+A1A4
bơi	揋	V+A22C
bởi	罷	V+A417
bới	嘭	V+A089
bới	掰	V+A20E
bờm	毛	V+A2B7
bợm	妚	U+59C2
bơn	鮀	V+A6A5
bỡn	怀	V+A182
bợp	髶	V+A67A
bớt	叭	U+53ED
bợt	氹	V+A4D7
bu	娬	V+A149
bu	箙	V+A42F
bú	咘	U+5498
bủa	紨	V+A469
búa	鈽	U+923D
bụa	妙	V+A14A
bục	樸	V+A2AD
búi	賮	V+A6E8
bui	蓓	U+84D3
bụi	琣	V+A4ED
bụi	滿	V+A5EF
bủm	氯	V+A2BC
bùn	塭	V+A12C

Quốc ngữ	Nôm	Mã
bủn	坌	V+A159
bún	粿	V+A45A
bung	摓	V+A238
bung	鑝	V+A616
bùng	燇	V+A330
búng	撦	V+A259
buộc	纀	U+7E80
buồi	膿	V+A4CD
buổi	晦	V+A266
buôn	賗	V+A571
buồn	愶	V+A19A
buông	嗊	U+55AF
buồng	龐	V+A638
buốt	癙	V+A39D
buột	哳	U+54F1
buột	踔	V+A58C
búp	芣	U+82A3
bừa	耙	U+8019
bửa	鈳	V+A604
bữa	餂	V+A652
bựa	唒	V+A05D
bức	幅	U+5E45
bức	逼	U+714F
bực	愊	U+610A
bưng	扏	V+A1E4
bưng	沸	V+A2C6
bừng	怦	U+6026
bừng	烝	V+A302
bước	跳	V+A57F
bướm	蚾	V+A4FD
bương	邦	V+A42B
bướu	瘭	V+A395

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
cà	柯	V+A29D
cà	鋼	U+93B6
cá	个	V+A171
cá	魽	V+A696
cạc	噶	V+A0E8
cài	掑	U+6391
cải	荄	V+A4E3
cãi	唉	V+A05E
cám	糂	V+A460
cạn	泔	V+A2C7
cánh	翅	V+A493
cạnh	鯁	V+A562
cào	搞	U+641E
cào	蠔	V+A51A
cào	鎬	U+93AC
cáo	猇	V+A34A
cạo	劏	V+A021
cát	拮	V+A121
cau	槁	U+69C1
cầu	唂	V+A08A
cáu	慅	V+A19B
cạu	嚘	V+A0DC
cay	咳	U+54B3
cay	鞍	V+A5CC
cảy	恢	V+A18D
cáy	蚜	V+A4FE
cạy	抽	V+A1F6
cặc	胳	U+80F3
căm	咁	U+5481
căm	惌	U+60CD
cằm	膂	V+A4C9
cắm	撍	V+A239

Quốc ngữ	Nôm	Mã
cần	嚼	V+A0CE
cẩn	嚪	V+A104
cận	近	V+A2D0
cẳng	踁	V+A59C
cấp	鴿	V+A00E
câm	唫	U+552B
cầm	扲	U+6272
cẩm	慡	V+A1CA
cất	拮	U+62EE
cầu	梂	U+6882
cấu	搆	U+6406
cây	核	V+A29E
cầy	猜	U+7309
cầy	耤	V+A49F
cấy	秈	V+A3FF
cậy	惸	V+A18C
cậy	梪	U+689E
chà	蹅	V+A5A0
chả	鮓	V+A6A1
chã	渚	U+6E1A
chạc	啅	U+5545
chạch	鮀	V+A698
chai	砎	V+A3EA
chài	紿	V+A464
chải	扯	U+626F
chái	庴	V+A16E
chạm	揕	U+63D5
chan	滇	U+6EC7
chán	嘽	V+A09B
chán	懘	V+A1CB
chạn	棏	V+A296
chang	昌	V+A264

Quốc ngữ	Nôm	Mã
chàng	扛	U+6255
chàng	艟	V+A520
chạnh	儜	V+A1C4
chảo	鈔	V+A5FF
chão	紹	V+A46A
chão	蚤	V+A501
cháo	粨	V+A451
chạo	胭	V+A4A5
chạo	鮡	U+9B89
chạp	腬	V+A286
chau	疼	V+A385
chau	眧	V+A3BB
cháu	召	V+A153
chay	嚽	V+A105
chày	椿	V+A295
cháy	烶	V+A308
chạy	趡	V+A579
chằm	揕	V+A218
chăn	慎	V+A342
chăn	禛	V+A536
chằng	緃	V+A476
chắp	揷	V+A221
chắt	孻	V+A156
chặt	鑕	U+9455
chậm	踸	U+8E38
chân	蹎	U+8E4E
chấu	蛁	V+A502
chậu	招	V+A11D
chấy	蛭	U+86ED
che	雧	V+A625
chè	檮	V+A45B
chẻ	紕	V+A466

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
ché	塱	V+A1f29
chẻm	刮	V+A019
chém	噉	V+A0F2
chen	擅	V+A23F
chèn	擫	V+A24F
chén	礙	V+A3FB
chẹn	攙	V+A250
chèo	撧	V+A22D
chéo	𧾷	U+8891
chê	吱	U+5431
chế	唰	V+A076
chếch	嘍	V+A273
chêm	拈	U+62C8
chễm	燄	V+A5F7
chết	𣍐	V+A560
chì	銖	V+A602
chị	姊	U+59C9
chỉa	劈	V+A361
chìa	擫	V+A248
chìa	釵	U+9219
chỉa	釷	V+A5FE
chìa	擫	V+A23A
chiêm	秥	U+79E5
chiếp	嘶	V+A0AF
chiếu	照	V+A446
chim	鴠	V+A6B3
chín	尐	V+A02D
chình	埕	U+57D5
chít	嘶	U+54F3
chịu	貂	V+A63C
chò	株	U+682A
chõ	坻	V+A11E

Quốc ngữ	Nôm	Mã
chó	狌	V+A347
choạc	啾	V+A09C
choạc	蹴	V+A5AA
choải	𨂿	V+A597
choang	鏘	V+A615
choáng	酲	V+A5DA
choạng	酲	V+A5DC
chọc	擉	V+A251
choẹt	澉	V+A2E6
chói	𣈜	V+A274
chọi	踔	U+8DEE
chòm	笘	U+7B18
chong	燃	V+A321
chòng	麤	V+A6DD
chõng	籠	V+A447
chóng	撧	V+A22E
chóp	鬣	V+A67C
chồi	株	V+A28B
chối	唾	U+54A5
chồm	跕	U+8DD5
chỗm	蹂	V+A5A1
chôn	墫	U+58AB
chồn	猗	V+A348
chồn	疼	V+A386
chông	篷	V+A442
chồng	𧵑	V+A363
chồng	銅	V+A545
chổng	僮	U+5045
chộp	趿	V+A222
chốt	梓	U+690A
chột	眝	V+A3B6
chở	遖	V+A5D1

Quốc ngữ	Nôm	Mã
chớ	𧧐	V+A36E
chợ	埠	V+A3FE
chơi	遰	V+A5D0
chờm	磩	V+A3F4
chớm	襗	V+A5F0
chớp	霺	V+A62E
chợp	眨	V+A3BC
chợt	昳	U+7723
chua	酥	V+A5D7
chục	遹	V+A02A
chuếnh	酲	V+A5D6
chui	𧿹	V+A672
chùi	抹	V+A1EB
chum	墫	V+A139
chũn	膗	V+A4CA
chùng	縱	V+A491
chuỗi	紳	V+A477
chuối	桎	U+684E
chuồn	蝳	V+A503
chuồn	逴	V+A5CD
chuồng	圖	V+A118
chuộng	慬	V+A19C
chút	拙	V+A15A
chụt	啜	V+A0B0
chữ	笁	V+A4D0
chưa	赭	V+A425
chửa	媎	U+5A8E
chửa	藷	V+A426
chữa	𧵑	V+A66C
chứa	藏	V+A2ED
chửi	吐	V+A038
chườm	烝	V+A30C

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1: ...

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
chường	惺	U+609C
co	揦	V+A203
cò	鶹	U+9E1C
cỏ	𣍐	V+A688
có	𪜀	V+A548
cọ	挶	V+A1F7
cóc	蛤	V+A507
cọc	桷	U+68AE
coi	睨	V+A3D2
còi	𧋦	V+A6C4
cõi	𡑔	V+A12D
còm	腳	V+A4BA
con	𧒽	V+A155
cong	𥪡	V+A641
còng	蠔	V+A574
cõng	𧉛	V+A668
cóng	淯	V+A018
cọp	豽	V+A5E1
cót	篙	V+A437
cỗ	𧵑	V+A695
cộ	輂	V+A5CB
cốc	玾	U+FA0F
cốc	鵠	U+9D52
cộc	𧋥	V+A6D2
cồi	𥪝	U+8958
cốm	橎	V+A461
cồn	墘	V+A13C
cốn	棍	V+A558
công	鳱	V+A6B1
cồng	鐳	V+A610
cổng	廣	V+A1D6
cốp	𪜀	V+A09D

Quốc ngữ	Nôm	Mã
cộp	吸	U+5438
cốt	𠸘	U+50A6
cột	楫	U+69BE
cỡ	㮯	V+A1CC
cời	棋	U+68CB
cởi	擱	V+A22F
cơm	飴	V+A650
cơn	雲	V+A623
cỡn	懂	U+616C
cợt	嗪	V+A0B1
cu	鴝	U+9D1D
cũ	𣐈	V+A632
cua	蜈	V+A512
của	貽	V+A56F
cui	𣍐	V+A292
cùi	疵	V+A381
cúi	蹌	V+A5B5
cúm	瘰	V+A3A0
cụm	㯳	V+A2A8
cùn	錕	V+A617
cuốc	鉤	V+A607
cuốc	鴝	U+9D74
cuối	躗	V+A5FC
cuội	磕	V+A3F6
cuống	蚯	V+A508
cuống	踧	V+A58D
cụp	闔	V+A6EC
cút	哭	U+55D7
cử	旺	U+661B
cửa	闢	V+A622
cửa	鐴	U+943B
cưỡi	級	V+A478

Quốc ngữ	Nôm	Mã
cười	嘪	U+552D
cưới	𡊨	V+A14F
cứt	粘	V+A667
da	椰	U+6930
da	肋	V+A4A9
dà	迦	U+8FE6
dạ	胣	U+80E3
dác	祫	U+6877
dạc	喓	U+55A5
dai	綪	V+A470
dài	餵	V+A620
dải	紿	V+A485
dãi	惭	V+A18E
dãi	燬	V+A313
dại	悘	V+A18F
dại	痍	V+A38A
dan	攔	V+A252
dàn	擋	V+A230
dạn	僤	U+50E4
dạng	蹂	V+A5AB
dành	錚	V+A640
dào	滔	V+A2EE
dạo	擣	V+A223
dạo	蹈	V+A5AC
dạt	澾	U+6FBE
dày	嗏	V+A0B2
dây	圯	U+572E
dãy	跂	V+A57B
dạy	吠	V+A044
dằm	奘	V+A42C
dặm	黕	V+A5E0
dằn	演	V+A224

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
dặn	吶	U+5432
dẳng	嚍	V+A106
dắng	嚪	V+A10A
dặng	哼	V+A045
dâm	婬	U+5A6C
dầm	霪	U+972A
dấn	扔	V+A1DC
dấn	濃	V+A2F6
dận	踴	V+A5AD
dâng	墱	V+A179
dậng	跰	V+A580
dập	摺	U+647A
dâu	桵	U+6A77
dẫu	唒	U+5512
dấu	晒	V+A3C4
dấu	跴	V+A58E
dầy	靨	V+A65E
dẩy	把	V+A1D9
dậy	跩	V+A58F
dèm	嚥	V+A116
dép	蹀	V+A5BC
dẹp	撶	U+64DB
dể	洟	U+6D1F
dễ	裼	V+A633
dế	蜴	V+A518
dền	靼	V+A689
dệt	緼	V+A48B
dì	姨	U+59E8
dí	拽	U+6317
dia	觭	V+A561
dĩa	砥	V+A3E9
diệc	鴷	V+A6B6

Quốc ngữ	Nôm	Mã
diều	鷂	U+9DC2
diễu	呦	V+A060
diếu	呥	V+A039
dìm	擸	V+A25A
dịp	曄	V+A27A
dìu	鰷	V+A6A2
díu	捈	V+A1EC
dò	唗	V+A09E
dò	淄	V+A2D9
dò	紬	V+A46C
dó	楮	U+696E
doạ	噻	V+A0F3
dóc	唷	U+5537
dọc	蹻	V+A599
dòi	蛦	V+A504
dọi	蹤	V+A5A2
dòm	暗	V+A3D3
dong	搈	U+6408
dong	烽	V+A303
dòng	洞	V+A2C3
dỗ	咀	V+A061
dôi	雛	V+A5E4
dồi	潍	V+A2E2
dối	噋	U+5689
dồn	拵	U+62F5
dông	頌	V+A64A
dột	悊	V+A19D
dột	淚	U+6E65
dơ	悇	U+6087
dơ	汙	U+6C7F
dở	嗼	V+A0E9
dở	擧	V+A240

Quốc ngữ	Nôm	Mã
dơi	蛦	U+86E6
du	蝣	U+8763
duềnh	溳	U+6E8B
dũi	擩	V+A249
dúi	撌	V+A241
dụi	撱	V+A228
dun	撙	U+640E
duỗi	跰	V+A590
dụt	揆	U+63EC
dụt	焆	V+A314
dữ	獟	V+A357
dứ	除	U+550B
dưa	韐	V+A68A
dừa	梌	U+688C
dừa	椰	U+84A3
dức	吋	V+A034
dựng	竰	V+A40C
dưới	帶	V+A175
dứt	揋	V+A227
đá	砐	V+A3ED
đá	跺	U+8DE2
đào	陶	V+A130
đau	疬	V+A37B
đay	啀	V+A05F
đay	葤	V+A4E4
đáy	碮	V+A5E3
đăm	忱	V+A180
đắm	沈	U+6C88
đẫn	㽎	V+A01B
đẫn	恒	U+601B
đăng	簽	U+7C26
đắng	簽	V+A4F1

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
đắp	塔	V+A13A
đặt	噠	U+5660
đâm	釷	U+9202
đấm	抌	V+A1DD
đậm	湛	U+6E5B
đập	摺	V+A135
đầy	滀	V+A2D6
đẫy	帒	U+5E12
đậy	抶	V+A1E5
đe	砥	V+A3EB
đẻ	貾	V+A37A
đèn	畑	U+7551
đẹn	癜	U+765C
đeo	扣	V+A1D8
đèo	嵺	V+A165
đẽo	搗	V+A225
đẽo	踋	V+A5AE
đéo	脌	V+A4AA
đẹp	惵	V+A1BE
đêm	腩	V+A283
đền	坦	V+A11F
đến	踮	V+A4D1
đênh	汀	U+6C40
đểu	鴆	V+A1AB
đi	迻	V+A41A
đĩa	澀	V+A2E7
đĩa	螔	V+A513
đĩa	砸	V+A3EE
điếc	猏	V+A38E
đít	腳	V+A4B3
địt	氫	V+A2BB
đìu	螰	V+A51E
địu	褚	V+A53E
đo	鄆	V+A371
đỏ	顯	V+A577
đó	箸	V+A434
đoành	婷	V+A31A
đòi	儽	V+A012
đòi	啍	V+A0B3
đói	餖	V+A656
đỏm	翹	V+A664
đòn	杶	U+6776
đón	迍	U+8FCD
đong	揀	V+A204
đòng	粡	U+7CA1
đót	楔	V+A297
đôn	墩	U+58A9
đồn	吨	U+5428
đổng	曈	V+A0DD
đống	埬	U+57EC
đốt	畑	U+70AA
đốt	筈	V+A438
đời	袋	V+A421
đớn	疸	U+75B8
đu	榯	V+A2A1
đủ	楚	V+A598
đua	揶	V+A226
đua	蹯	V+A5AF
đùa	倢	V+A1A5
đũa	筷	V+A430
đúc	鶲	V+A462
đúc	鐫	V+A61C
đục	鐪	V+A61B
đui	瞗	V+A3D6
đùi	蹪	V+A5B6
đũi	紸	V+A48E
đùm	衴	V+A52D
đúm	啱	V+A08B
đun	撴	U+64B4
đun	燉	U+71C9
đùn	扽	U+627D
đụn	庉	V+A16B
đùng	鶋	V+A6DA
đủng	躘	V+A5BB
đũng	褫	V+A53A
đuốc	鷹	V+A334
đuôi	鼅	V+A5FB
đuổi	遢	V+A5D4
đuối	澨	U+6FE7
đuối	鰓	V+A6AE
đụp	褡	V+A532
đưa	迻	U+8FFB
đứa	孖	V+A02E
đứng	蹲	V+A5B7
đười	猏	V+A34E
đườn	朗	V+A61F
đường	塘	U+5858
đứt	紲	V+A46B
e	吹	V+A04F
é	薏	U+858F
em	腌	V+A14B
ém	掩	U+63A9
eng	噾	V+A0F4
eo	喓	U+5593
éo	懊	V+A19E
ép	擫	V+A256

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
ét	叱	V+A031
ếch	蛙	U+87A0
ệch	蛤	V+A5F5
êu	吠	V+A03A
gà	鶏	V+A6BA
gác	擱	U+64F1
gác	躑	V+A5BF
gạc	觡	U+89E1
gạch	磔	V+A3F7
gái	妸	V+A148
gàn	慳	V+A1AC
gán	柬	U+6A8A
gạn	咁	V+A050
gang	剛	V+A372
gánh	挭	U+632D
gào	嗃	U+55C3
gáo	皜	V+A373
gạo	粗	V+A454
gáy	吥	V+A03B
gặm	噞	V+A0FE
gắn	哏	U+54CF
gắn	掲	U+62EB
gắng	劫	V+A025
gắp	扱	U+6271
gặp	及	U+FA24
gắt	咭	U+54AD
gặt	秸	U+79F8
gầm	吟	U+5464
gần	斯	V+A56E
gật	胅	V+A4AB
gâu	吼	U+5474
gầu	篤	V+A444

Quốc ngữ	Nôm	Mã
gấu	猇	V+A34F
gây	掗	V+A219
gây	胶	V+A4BB
gầy	瘕	V+A38F
ghe	艍	V+A412
ghẻ	疥	V+A37C
ghé	暣	V+A3D7
ghé	踦	V+A5B0
ghẹ	蟹	V+A509
ghém	劑	V+A4F8
ghen	慳	U+6173
ghẹo	嘺	V+A0B4
ghét	恄	U+6044
ghê	嚏	V+A0F5
ghề	磾	V+A3F8
ghếch	踏	V+A5A3
ghềnh	埂	U+57C2
ghi	記	V+A43F
ghiếc	恢	V+A187
già	茶	V+A496
giã	嗐	U+556B
giạ	斜	V+A25E
giãi	豺	V+A30D
giái	膎	V+A4C1
giam	擒	V+A242
giạm	嚂	V+A0CF
giàn	棏	U+6A7A
giàng	扛	V+A1ED
giạng	跒	V+A566
giăm	箴	U+7BB4
giằm	撼	V+A20F
giăng	胫	V+A284

Quốc ngữ	Nôm	Mã
giắt	攢	V+A24A
giấc	戢	U+8040
giấm	酢	V+A5D8
giần	櫛	V+A2B2
giận	懔	V+A19F
giầu	霸	V+A35A
giầy	鞾	V+A646
giẫy	跡	V+A581
giế	秖	U+79F7
gieo	撬	V+A210
giếc	艘	V+A6A9
giền	蘆	V+A4F9
giêng	踍	V+A411
giềng	搥	V+A12E
giềng	緝	V+A479
giềng	姦	U+843E
giếng	汫	U+6C6B
giò	蹉	V+A5A4
giỏ	笁	V+A429
gió	颺	V+A64D
giỏi	鬠	V+A546
giòn	蟾	V+A68D
giong	踨	V+A5B1
giõng	嗊	V+A08C
gióng	噩	U+55A0
giội	涕	U+6D21
giông	臆	V+A64B
giơ	掚	U+62C1
giờ	唋	V+A267
giời	乖	V+A36A
giời	蛭	V+A50A
giờn	湣	U+6E4E

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
giợn	愐	U+6110
giũ	撿	V+A23B
giũa	鑰	V+A618
giục	啄	V+A0B5
giun	蠕	V+A521
giuộc	猪	V+A172
giúp	勦	V+A5F8
giữ	苧	V+A559
giữa	仲	V+A36B
go	紈	V+A47E
go	鱦	V+A69D
gò	坵	U+5775
gõ	拮	V+A1E6
góc	桮	V+A28F
góc	舸	V+A563
gỏi	膾	U+81BE
gỏi	鱠	U+9C60
gói	繪	U+7E6A
gọi	噲	U+5672
gom	摂	U+641B
gọn	裷	V+A53B
gót	踭	V+A5A5
gọt	削	V+A022
gồ	碰	V+A3F5
gồi	蘢	V+A4F5
gồm	撏	V+A682
gốm	壈	V+A13D
gộp	夵	V+A000
gỡ	擉	U+6511
gờm	憮	V+A1B6
gu	棋	U+6907
gục	鵨	V+A65A

Quốc ngữ	Nôm	Mã
gùng	嚨	V+A0F6
guộc	瘑	V+A38B
gút	絎	U+7E0E
gươm	鎌	U+938C
gườm	瞗	V+A3DE
gượm	邋	V+A5C4
gương	羱	V+A424
hà	呵	U+54EC
há	劾	V+A681
hai	台	V+A001
hái	揮	V+A21A
han	鏌	V+A612
han	韓	V+A68B
hang	酣	V+A56A
hàng	咚	V+A077
hảng	蓄	U+842B
hào	嚎	V+A0DE
hão	呶	V+A051
háo	暴	V+A275
hay	咍	U+548D
hãy	唉	U+5509
háy	脢	V+A3D4
hăm	噉	U+5677
hằn	垠	U+57A0
hẳng	嚜	V+A643
hẵng	昕	V+A265
hắng	嗚	V+A0EA
hất	忆	U+5FC6
hắt	抾	V+A1D7
hâm	撼	V+A32B
hầm	唅	U+5505
hầm	拾	V+A127

Quốc ngữ	Nôm	Mã
hầm	焓	U+7113
hấm	嚇	V+A0FF
hẩng	曛	V+A27F
hẵng	嗊	V+A0D0
hấng	撜	V+A253
hâu	鶇	V+A6B7
hầu	瘊	V+A396
hây	烸	V+A31B
hấy	霼	V+A64C
he	蜷	V+A50B
hè	厓	V+A16C
hẹ	蓂	V+A4E9
hem	瘭	V+A39A
hen	癬	V+A39B
hèn	贀	V+A161
hẹn	哯	V+A0B6
heo	貙	V+A358
hèo	梗	U+67B5
héo	烤	V+A30E
hên	慬	V+A1A6
hển	顯	V+A115
hến	蠉	V+A526
hết	齧	V+A555
hếu	皊	V+A3AC
hia	鞣	V+A647
hiếng	曚	V+A3E6
hĩm	睑	V+A3C9
hít	黳	V+A6E3
ho	痚	V+A382
họ	庬	V+A66B
hoáng	晃	U+6644
hoáy	渨	U+6E28

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
hoắm	黯	V+A4ÔA
hoằn	塗	V+A368
hoẵng	獚	V+A350
hoắt	猾	V+A55B
hoé	吪	U+542A
hoẹ	喎	V+A0DF
hoen	瘖	V+A397
hoẻn	兗	V+A15B
hoẹt	吭	V+A046
hỏi	嗨	V+A062
hom	癙	V+A3A1
hom	歙	V+A448
hòn	坱	V+A119
hòng	哄	V+A3BD
hót	嗯	U+553F
hổ	怙	V+A193
hố	塢	V+A136
hốc	塾	V+A137
hôi	洟	U+6D03
hôi	鮧	V+A66D
hôm	歜	V+A27B
hôn	唇	V+A078
hổn	喎	V+A0D1
hốt	揌	V+A205
hơ	稀	V+A329
hờ	噓	U+5653
hớ	嘻	V+A0B7
hớ	醯	V+A3AE
hơi	唏	U+550F
hời	俙	U+4F85
hờn	嚽	V+A0F7
hờn	懁	V+A1C6

Quốc ngữ	Nôm	Mã
hớn	慔	V+A1AD
hớt	剔	V+A01E
hợt	嗊	V+A08D
hù	旰	U+65F4
hũ	圬	U+572C
hú	惞	V+A1AE
hùa	伢	V+A006
hủi	癈	V+A3A2
húi	劊	V+A01C
hùm	猅	V+A34B
hụm	嚂	V+A10B
hun	焜	U+711D
hùn	鰮	V+A547
hún	嘕	V+A0EB
húng	茵	V+A4DF
hụp	溘	U+6E98
huýt	咽	V+A052
hực	喢	V+A08E
hửng	愜	V+A1CD
hửng	爌	V+A335
hường	赯	V+A575
hươu	狖	V+A349
ì	砆	V+A3EF
ỉnh	唒	V+A08F
ít	乞	V+A365
kè	許	V+A439
kẻ	仉	U+4EC9
kẽ	哱	V+A063
ké	詎	V+A4EA
kẽm	鈆	U+9431
ken	揿	U+647C
kèn	艦	V+A565

Quốc ngữ	Nôm	Mã
kén	揀	U+6338
keng	鏗	U+93D7
kéo	撟	U+649F
kẹo	糕	V+A45E
kép	劦	V+A002
kép	契	V+A14C
kẹt	磔	U+78D4
kên	鷎	V+A6BD
kèn	鋹	V+A60B
kều	蹻	U+8E7B
khà	其	V+A5E6
khan	嗋	V+A090
khạng	共	V+A418
khau	笩	V+A42A
khay	簡	V+A445
khảy	撥	V+A229
kháy	嚘	V+A0EC
khắm	勰	V+A66F
khẩn	懇	V+A671
khấn	嚗	V+A107
khập	蹗	V+A59A
khật	吃	U+5403
khâu	紐	V+A46D
khẽ	嚏	V+A100
kheo	疤	V+A383
kheo	跔	V+A582
kheo	骷	V+A675
khèo	蹖	V+A5B8
khép	拹	V+A206
khét	熼	V+A315
khê	磎	V+A45C
khề	其	V+A5E7

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
khênh	擎	V+A243
khềnh	贈	V+A573
khệnh	共	V+A419
khì	歟	V+A0D2
khỉ	猘	V+A351
khía	契	V+A01F
khiếng	蹙	V+A5C0
khịt	喫	U+55AB
khỉu	拷	U+62F7
kho	炷	V+A304
khò	嚏	V+A09F
khó	龕	V+A661
khoá	銙	U+9299
khoác	嘮	V+A0E0
khoác	擉	V+A24B
khoai	垮	U+57AE
khoan	鑿	U+9467
khoang	舿	V+A4D4
khoang	誆	V+A569
khoăn	嚝	V+A0E1
khoé	瞌	V+A3E4
khoé	觟	U+89DF
khoét	抉	U+6289
khói	媿	V+A31C
khom	殮	V+A170
khơi	潉	V+A2E8
khù	囷	V+A5ED
khú	疴	U+75C0
khụ	齲	V+A497
khua	摳	U+6473
khuân	捃	U+6343
khuây	憠	V+A1CF
khuấy	拱	V+A1F8
khúm	莰	U+83B0
khua	虧	V+A280
khuỳnh	攬	V+A257
khừ	嗓	V+A0B8
khứa	呿	U+547F
khứa	抾	U+62BE
khướt	芴	V+A026
kìa	唋	V+A26A
kỉa	旯	V+A261
kĩa	皴	V+A268
kía	暟	V+A276
kịa	晲	V+A269
kiến	蜆	U+8706
kiềng	錁	U+9344
kiết	痆	V+A387
kiệu	蕎	U+854E
kịp	趿	U+8DBF
la	鑼	U+947C
là	纙	U+7E99
lả	沼	V+A2CB
lá	蘺	U+863F
lạ	羈	V+A662
lách	擫	V+A254
lải	唻	U+553B
lãi	禗	V+A54F
lái	俚	U+4FDA
lái	裡	U+68A9
lam	婪	U+5A6A
làm	爫	U+722B
làn	灡	U+7061
lảng	踉	V+A5A6
láng	溯	V+A2DA
lành	鐽	V+A6D9
lánh	跉	V+A583
lao	嶗	U+5D97
lao	鐒	U+9412
lảo	挌	V+A1EF
láo	哰	U+54BE
lạt	澖	V+A2EF
lạt	篥	V+A449
lau	撈	U+6488
lau	荦	V+A4E5
làu	悟	U+6045
lay	揉	V+A207
lảy	揉	V+A22A
láy	哩	V+A091
lạy	徠	V+A54D
lăm	啉	U+5549
lăm	森	V+A35F
lắm	黧	V+A544
lăn	粼	V+A13B
lằn	蛉	V+A50C
lặn	落	V+A2CA
lẳng	蛚	V+A514
lẳng	朗	V+A1F9
lắng	愣	V+A1AF
lắng	溯	V+A2E3
lắng	聊	V+A49D
lắp	啦	V+A047
lắp	垃	U+5783
lắt	搮	U+642E
lầm	惏	U+60CF
lấm	琳	V+A12A

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
lấm	瞭	V+A3E2
lần	路	V+A591
lẩn	咯	V+A064
lẫn	恪	U+608B
lấp	拉	U+62C9
lập	垃	V+A305
lâu	髏	U+9AC5
lẫu	鷰	V+A666
lầy	澥	V+A636
lấy	扨	V+A1EE
lẫy	恓	V+A188
lấy	褪	V+A416
lậy	褪	V+A65C
le	嚃	U+56C4
lè	犁	V+A176
lẻ	褫	V+A67F
lẽ	吼	V+A053
lễ	歟	V+A5DF
lé	哩	V+A3C5
lem	瞶	V+A3E0
lèm	嚂	V+A0E2
len	縺	U+7E3A
lèn	揀	U+6459
lẻn	躡	V+A5C2
lẽn	僋	V+A1C7
lẻo	了	V+A2BF
léo	叼	V+A032
lét	瞟	V+A3D5
lẹt	鬣	V+A66E
lếch	癧	V+A3A9
lên	連	V+A364
lênh	泠	U+6CE0

Quốc ngữ	Nôm	Mã
lết	跰	V+A5A7
lều	蔡	V+A4F2
lều	疗	U+7597
liếc	睙	V+A3BE
liếm	醂	V+A4D3
liến	嘕	U+55F9
liệng	翎	U+7FCE
lim	槏	V+A2A9
lình	眐	V+A272
lình	錂	V+A60C
lình	緟	V+A48F
liu	蟟	U+87DF
lo	忈	V+A183
lò	垆	U+5786
ló	瞻	V+A3E5
lọ	尷	V+A379
loà	熇	V+A322
loà	暯	V+A3D8
lóc	吹	V+A03C
lóc	圹	V+A11A
lóc	鯨	V+A6A3
lọc	滶	V+A2F0
loét	痢	V+A390
loi	澫	V+A2F1
lòi	垏	V+A122
lỏi	欶	V+A2B6
lõi	檑	V+A2AF
lói	熇	V+A331
lom	瞐	V+A3E7
lỏm	聯	V+A49E
lõm	境	V+A143
lọn	畚	V+A55D

Quốc ngữ	Nôm	Mã
long	攏	U+650F
lòng	悉	V+A194
lỏng	挷	U+6335
lỏng	洚	V+A2CC
lọng	籠	V+A6D8
lót	捽	U+637D
lọt	揮	V+A211
lôi	躡	V+A5BD
lối	壘	V+A144
lội	澔	V+A2F7
lốm	爦	V+A336
lồn	膦	V+A4C2
lông	龗	V+A2BA
lông	翩	V+A495
lộp	跕	V+A584
lốt	揮	V+A52F
lơ	哼	V+A048
lờ	瞐	U+77D1
lờ	簏	U+7C5A
lở	坦	V+A128
lời	唑	V+A065
lớn	贔	V+A414
lợn	猞	V+A34C
lụ	鼢	V+A498
lùa	摟	U+645F
lúa	穭	U+7A6D
luẩn	惀	U+60C0
lùi	焋	V+A309
lùi	跿	V+A589
lủi	躖	V+A5C3
lùm	菻	U+63FB
lúm	曭	V+A108

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
lùng	龍	U+8622
lùng	遥	V+A5CF
luộc	燥	V+A316
luôn	瞗	V+A26B
luồn	瑜	V+A174
luồng	讒	V+A527
luống	滝	V+A131
luột	緁	V+A471
lúp	笠	V+A52E
lụp	应	V+A16D
lụt	津	V+A2D7
lử	舞	V+A029
lửa	炤	U+7112
lựa	噓	V+A0F8
lựa	攎	U+6504
lưng	鞦	V+A40E
lưng	骰	V+A5C7
lừng	唆	V+A079
lựng	鬳	V+A65B
lược	篹	V+A443
lười	悚	V+A195
lưỡi	舐	V+A4D2
lưới	緦	V+A47A
lươn	鰱	U+9C31
lườn	攔	V+A25C
lượn	翗	V+A494
lượt	缌	V+A483
mà	廡	V+A499
mả	瑪	V+A132
mã	縻	V+A484
má	禡	V+A404
má	膴	V+A4BC

Quốc ngữ	Nôm	Mã
mạ	褲	V+A406
mạ	鎩	V+A613
mác	戴	V+A1D4
mách	嚏	V+A0B9
mai	敂	V+A07A
mai	最	V+A26C
mai	鎚	V+A608
mài	礎	V+A3F3
mái	厲	V+A02C
mám	餕	V+A566
mãn	猫	V+A352
mang	蛖	V+A50D
mảng	嗙	V+A092
máng	槟	V+A298
mạng	綸	V+A47F
mành	萌	V+A435
mảnh	膆	V+A33D
mãnh	猛	U+731B
mào	首	V+A658
mào	毪	V+A6B2
mát	冻	V+A017
mát	懘	V+A649
mau	吒	V+A03D
mau	跋	V+A57C
mau	遹	V+A68E
máu	帚	V+A52B
may	袞	V+A533
may	袞	V+A634
mảy	買	V+A160
máy	擐	V+A231
máy	櫫	V+A2A7
mắc	縸	U+7E38

Quốc ngữ	Nôm	Mã
mắm	鮫	V+A6AA
măng	笀	V+A42D
mắt	昧	U+771C
mặt	楙	V+A644
mâm	椹	V+A2A2
mầm	膸	V+A4C3
mầm	奠	V+A4EE
mẩm	悛	V+A1B0
mấm	稄	V+A407
mần	援	U+6471
mẩn	慲	V+A1B1
mận	槾	U+69FE
mâng	痊	V+A38C
mập	眨	V+A3B2
mập	胛	V+A4A6
mất	朮	V+A17B
mấu	笔	V+A42E
mây	霎	V+A62D
mẩy	胰	V+A4B6
me	楣	U+6963
mè	鮇	V+A699
mẻ	撲	V+A212
mẻ	渼	U+6E3C
mẻ	糢	V+A459
mé	嘆	V+A093
mẹ	娓	U+5A84
mèn	蜷	V+A523
méo	哪	V+A049
mét	噩	U+884A
mề	脞	V+A4BD
mềm	餕	V+A655
mền	幎	V+A16A

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
mệt	癘	V+A3A8
mếu	喵	U+55B5
mí	睼	U+7778
mía	樸	V+A299
miền	醚	V+A5DD
miến	麵	U+7CC6
miếng	皿	V+A04A
miệt	蔑	V+A5DB
miêu	羺	V+A665
mìn	娓	V+A14E
mình	翎	V+A5C8
mít	槭	U+6AD7
mịt	曀	V+A27C
mịt	霢	V+A62F
mo	謨	V+A4FB
mò	摸	V+A213
mò	娥	V+A306
mỏ	喋	V+A094
mỏ	鍒	V+A60D
mõ	楪	U+6973
móc	抹	V+A1DE
móc	霖	U+9702
mọc	肹	V+A4A2
mòi	鮪	V+A69A
mỏi	瘥	V+A38D
mới	挴	U+6334
mọi	鱷	V+A6EE
mỏm	崟	V+A167
mõm	嗼	V+A0ED
mòn	痭	V+A391
món	網	V+A480
mọn	門	V+A15C
mong	懞	U+61DE
mòng	蠓	U+8813
mỏng	曚	V+A6C1
móng	壕	V+A13E
mống	穛	V+A33A
một	攌	V+A24C
mọt	蠎	U+881B
mổ	剝	V+A020
mốc	抹	V+A11B
môi	嚜	V+A0D3
mồi	烸	U+70F8
mồi	餌	V+A653
mối	綪	V+A47B
mối	蝞	V+A50E
mồm	嗼	V+A0BA
môn	苜	U+83DB
mông	朦	V+A4CB
mồng	曚	U+66DA
mơ	懞	V+A1B2
mờ	癋	V+A323
mờ	暸	V+A3D9
mở	羿	V+A6D6
mớ	揄	V+A21B
mớ	禡	V+A537
mời	唒	V+A066
mới	贅	V+A63D
mù	眸	V+A3B7
mù	霧	V+A626
mủ	糞	V+A52C
mu	侔	V+A00C
mua	暯	V+A572
mui	袂	V+A436
mũi	鍗	U+92C2
mũi	齁	V+A6E1
múi	脢	V+A33C
mun	椚	U+691A
mùn	堳	V+A12B
mụn	癋	V+A39E
mùng	緣	V+A48C
mủng	篷	V+A44B
muối	鮐	V+A6C3
muôn	鬮	V+A6DF
muốn	憫	V+A1B7
muông	獷	V+A353
muổng	鎷	V+A619
muống	鞪	V+A68C
mưa	霈	V+A629
mừng	愣	V+A196
mười	迸	V+A5EA
mướn	嘆	V+A0BB
mường	狂	V+A34D
mướp	杶	U+67C9
mượt	沫	U+6CAB
nạ	娜	V+A645
nạc	腻	V+A4C4
nai	猉	U+72D4
nải	忕	V+A17D
nái	奶	V+A463
nám	婪	U+713E
nạm	捻	U+637B
nản	懶	V+A1D2
nạng	攘	V+A25D
nanh	獰	U+7370
nành	寧	V+A56C

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nạo	鈕	U+9215
nạt	噠	V+A0BC
nay	倉	V+A35D
nāy	助	V+A260
náy	怩	U+6029
năm	靣	V+A360
năm	靡	V+A552
nằm	靨	V+A637
năn	囋	V+A10E
nặn	攤	U+6524
nắng	曩	V+A281
nặng	曩	V+A3FD
nắp	納	V+A440
nấc	嗳	V+A0BD
nấm	埝	U+57DD
bó	埝	U+62AA
nấm	荼	U+83CD
nâng	攏	V+A21C
nấng	臢	V+A4CE
nặng	嚨	V+A0A0
nập	傚	V+A00D
nấu	爓	V+A32C
nây	脽	U+80D2
nẩy	芳	U+827F
nẫy	扔	U+6254
nậy	揉	V+A293
nem	腩	U+8169
ném	擲	V+A23C
nen	茸	V+A4E0
nén	鑲	V+A61E
nẻo	塢	V+A13F
néo	纔	V+A48D

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nẹp	榌	V+A29F
nẹt	喤	V+A07B
nêm	挼	V+A1F0
nêm	楠	U+6960
nếm	唸	U+5538
nệm	稔	V+A534
nên	铖	V+A556
nền	垾	V+A123
nến	爛	V+A339
nện	攝	V+A21D
nện	攘	U+652E
nếp	拹	V+A45D
ngà	玡	U+73A1
ngác	皫	V+A3CD
ngạch	逆	V+A133
ngài	得	V+A009
ngài	蝟	V+A515
ngái	暟	V+A3CA
ngại	碍	U+788D
ngan	鵾	V+A6C2
ngán	嗲	U+55AD
ngán	惨	V+A1A0
ngáng	揦	V+A214
ngảnh	撗	U+6494
ngao	嗷	U+55F7
ngao	蝥	V+A51F
ngáo	獟	V+A354
ngát	呃	V+A03E
ngàu	物	V+A341
ngay	疽	V+A40F
ngày	騎	V+A26D
ngáy	嗨	V+A07C

Quốc ngữ	Nôm	Mã
ngáy	鼾	V+A683
ngắc	硌	U+784C
ngăm	黔	V+A6CA
ngắm	瞫	V+A3E1
ngắn	娾	V+A6D0
ngắt	汦	V+A016
ngắt	扢	U+6262
ngấm	泠	U+6C75
ngẩn	儭	V+A1D1
ngấp	暗	V+A3CE
ngất	竐	V+A40B
ngâu	芽	V+A4DA
ngậy	囈	V+A111
nghe	暄	V+A49B
nghè	儗	V+A013
nghé	犧	U+72A0
nghén	膝	V+A4B7
nghèo	齩	V+A551
nghéo	鱙	U+9C59
nghi	儀	U+5100
nghểnh	逞	V+A3CB
nghêu	嘵	U+5635
nghều	蹺	U+8E7A
nghĩ	懿	V+A1BF
nghiện	昜	U+54A0
nghìn	斟	V+A162
nghịt	黣	V+A6CE
ngò	芽	V+A4DB
ngỏ	吟	U+5418
ngỏ	杵	U+6775
ngõ	斨	V+A1D5
ngó	眒	V+A3B3

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
ngoa	訛	V+A568
ngoai	哇	V+A054
ngoái	夥	V+A659
ngoàm	吭	V+A067
ngoạm	吭	V+A07D
ngoảy	僪	V+A1B4
ngoặc	扭	V+A1E7
ngoắt	捐	U+6288
ngoặt	𣍐	V+A549
ngoe	尾	V+A5FA
ngoé	蛙	V+A524
ngoen	吭	V+A03F
ngoèn	哐	V+A055
ngoèo	齩	V+A54C
ngoéo	殽	V+A36D
ngoét	汨	V+A2C1
ngoi	滉	V+A2F2
ngòi	汫	V+A2C4
ngòi	熩	V+A32D
ngói	魈	V+A377
ngòm	黯	V+A6CC
ngon	唫	U+5501
ngòn	黷	V+A6CB
ngón	掘	V+A1F1
ngọn	莞	V+A4E1
ngòng	顒	V+A621
ngõng	楀	V+A29A
ngóng	顒	U+9852
ngót	艽	V+A4D8
ngót	凳	V+A5E2
ngót	澋	V+A6D4
ngọt	吼	V+A035
ngô	稓	V+A401
ngộc	冚	V+A5EC
ngôi	魈	V+A5FD
ngồi	坐	V+A5F4
ngốn	噮	V+A0BF
ngồng	顒	V+A4FC
ngỗng	鵝	V+A6B9
ngốt	烳	V+A31D
ngơ	愚	V+A1B3
ngờ	鱍	V+A6E4
ngỡ	懁	V+A1C5
ngớ	噳	V+A0BE
ngơi	嶷	V+A691
ngời	焞	V+A310
ngơm	昤	V+A3B4
ngớp	暖	V+A3BF
ngớt	汐	V+A2C0
nguây	侅	U+6051
ngúc	齪	V+A54A
ngùi	嚏	V+A0D4
ngủi	嗅	V+A6D1
ngủn	㸃	V+A6D3
ngùng	愚	V+A1A1
ngủng	儵	V+A1D3
nguôi	愧	V+A1C0
ngút	兦	V+A163
ngút	烳	V+A30A
ngút	雲	V+A624
nguyền	願	V+A10F
nguýt	瞉	V+A3DA
ngừ	噳	V+A278
ngửa	譮	V+A550
ngứa	癌	V+A3A4
ngực	膚	V+A4B8
ngửi	鼾	V+A6E2
ngước	瞁	V+A3CF
ngươi	曦	V+A3E3
ngượng	慬	V+A190
nhà	茄	U+8304
nhá	呀	U+5440
nhác	略	V+A3C0
nhai	哇	U+5540
nhài	𦰡	V+A4E6
nhái	喊	V+A068
nhái	蚡	U+86A7
nhại	唻	V+A07E
nhàm	喦	U+5571
nhảm	吐	V+A041
nhãn	擱	V+A2A3
nhạn	鷹	V+A6BF
nhãng	懶	V+A1CE
nháng	爙	U+7219
nhanh	遲	V+A68F
nhào	鼿	V+A5C6
nhảo	劑	V+A5B2
nhão	纔	V+A147
nháo	嘯	V+A0E3
nhạo	嘨	V+A0E4
nháp	坤	V+A120
nhát	愶	V+A1B8
nhàu	曦	V+A112
nhàu	纔	V+A492
nhạu	呶	U+54E3
nhay	揌	U+6371

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nháy	丶	V+A02F
nháy	昤	V+A3B8
nhạy	餘	V+A654
nhắc	搭	U+63BF
nhằm	眐	V+A3C1
nhắm	哞	V+A056
nhăn	嚥	V+A10C
nhăn	痕	V+A388
nhằn	嘕	V+A0D5
nhẳn	哶	V+A0C0
nhắn	啀	V+A069
nhẳng	縉	V+A488
nhẵng	吻	V+A040
nhắng	潑	V+A157
nhắp	叭	V+A033
nhắt	揳	U+648E
nhặt	拑	U+6287
nhẩm	噆	V+A0E5
nhẫn	認	V+A605
nhấn	扔	U+6268
nhấp	趿	V+A3B1
nhậu	噎	V+A0C1
nhe	哶	V+A057
nhè	唲	U+5532
nhé	咚	V+A04B
nhẹ	拻	U+6315
nhẹ	輯	V+A5CA
nhèm	濂	U+6FD3
nhẻm	呥	U+5465
nhèn	癌	V+A39F
nheo	鱙	V+A6B0
nhẻo	嚥	V+A10D

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nhện	蝻	U+8752
nhỉ	洏	U+6D0F
nhí	粍	V+A366
nhích	蹝	U+8E62
nhiếc	哧	V+A058
nhiều	憀	V+A543
nhím	狖	V+A346
nhìn	昵	V+A3C6
nhíp	釓	U+91DF
nhịp	楪	V+A2AA
nhịt	懕	V+A1C8
nho	仪	U+4F29
nhỏ	孥	V+A15D
nhỏ	渿	V+A2D2
nhó	癟	V+A3A5
nhóc	嗥	U+55D5
nhóc	奭	V+A553
nhọc	瘝	V+A39C
nhom	瘡	V+A392
nhòm	睜	V+A3D0
nhỏm	喊	V+A0D6
nhóm	黯	V+A6D7
nhòn	蜧	V+A63E
nhón	跢	V+A57D
nhong	鈇	U+928A
nhòng	跋	V+A58A
nhóng	慬	V+A1A7
nhót	腴	V+A4B9
nhót	踤	U+8E24
nhọt	瘀	V+A398
nhổ	吼	U+5542
nhổ	挐	V+A208

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nhố	俿	V+A00A
nhòi	啀	V+A0C2
nhồi	擷	V+A255
nhồi	癡	V+A3A6
nhội	癡	V+A31E
nhồm	嚂	V+A0F9
nhổm	跕	V+A59D
nhốn	圈	V+A3CC
nhộng	蛹	U+86F9
nhốt	圔	V+A117
nhơ	眧	V+A3C2
nhờ	恏	V+A189
nhợ	紉	V+A472
nhơm	浱	V+A2D1
nhơn	盵	V+A3B5
nhờn	憪	V+A1B9
nhờn	膉	V+A4C5
nhớn	胆	V+A3B9
nhớp	沖	V+A2C5
nhú	茱	U+8447
nhụa	懦	U+61E6
nhúc	蝮	V+A51B
nhúc	蹍	V+A5A8
nhùi	爦	V+A337
nhúm	拃	U+62F0
nhúm	煲	V+A30B
nhúng	淈	V+A2C8
nhút	莢	U+8456
nhụt	鍥	V+A60E
nhử	飤	V+A64F
nhứ	拻	V+A1F2
nhựa	淖	V+A2DB

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nhức	疾	V+A37Đ
ni	倪	U+4F32
nỉ	紫	V+A46E
nỉa	鈮	U+922E
niêu	坱	V+A124
nín	啣	V+A0C3
nít	孻	V+A154
nịt	緧	V+A481
níu	攔	V+A23D
no	飲	V+A651
nò	笯	U+7B2F
nóc	蓆	U+84D0
nọc	槈	U+69C8
noi	踦	V+A592
nòi	鼕	V+A6DB
nói	吶	U+5450
nom	暔	V+A3D1
non	嫩	V+A168
non	嫩	V+A4F6
nón	簸	V+A44C
nong	簑	V+A44A
nòng	櫜	U+6A82
nóng	熃	U+71F6
nọng	膿	U+81BF
nôi	鍰	V+A441
nồi	坲	V+A11C
nổi	洟	U+6D7D
nối	綏	U+7D8F
nôm	霘	V+A62A
nộm	佮	V+A00B
non	嫩	V+A0EE
nống	攕	U+64C3

Quốc ngữ	Nôm	Mã
nơ	綁	V+A473
nở	妥	V+A4D9
nỡ	妏	V+A17E
nợ	嬝	V+A150
nơi	坭	U+576D
nơm	筅	V+A43A
nớp	吶	V+A0A1
nu	奴	V+A4DC
nụ	慾	V+A4EB
núc	咄	V+A06A
nục	胍	V+A4B0
núi	岪	V+A164
nũng	噥	U+5665
nuốt	辞	V+A5F3
nuột	淗	V+A2DC
núp	窮	V+A409
nút	檕	V+A486
nưa	那	V+A4E2
nửa	姅	U+59C5
nứa	梛	U+689B
nức	溙	V+A1C1
nực	煖	V+A324
nứng	膿	V+A4CF
nước	渃	U+6E03
nươm	滴	U+6E73
nứt	墫	V+A138
oải	痿	U+75FF
oái	喂	V+A5E8
oản	椀	V+A458
óc	腥	U+815B
oi	悪	U+7166
ỏi	喂	U+5582

Quốc ngữ	Nôm	Mã
ỏn	噯	V+A110
ỏng	腩	V+A4BE
õng	愡	U+6143
óng	嗡	U+55E1
ốc	螇	V+A519
ốm	瘖	U+7616
ồn	嗢	V+A0D7
ộp	蛨	V+A50F
ở	詓	V+A554
ớ	唰	U+5539
ớn	嗌	V+A0A2
ớt	艺	U+827A
phà	啵	V+A07F
phà	披	V+A294
phang	抗	V+A1DF
phào	嘭	V+A095
phay	剋	V+A01A
phảy	抶	V+A209
phất	跰	V+A585
phân	坋	U+574B
phấp	熠	V+A325
phập	鈒	V+A600
phè	潰	V+A2E9
phét	腓	V+A4C6
phễn	脸	V+A4B4
phị	肶	V+A4B1
phiết	找	V+A1F3
phỉnh	嗉	V+A080
phỉnh	哂	V+A04C
phỏng	烳	V+A311
phô	晡	U+54FA
phộng	蝰	V+A56B

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
phờ	瘢	V+A393
phơi	坯	V+A263
phới	焲	V+A317
phỡn	版	V+A4A3
phủi	孵	V+A21E
phung	揰	V+A215
phụt	烰	U+70A5
phướn	皤	V+A33E
quạ	鴉	V+A684
quạch	槨	U+69E8
quại	哌	V+A081
quang	絖	U+7D56
quàng	咣	U+54A3
quáng	眶	V+A3C3
quạng	曠	U+77CC
quanh	迸	V+A5CE
quánh	磴	V+A3F9
quát	喝	V+A096
quạt	扆	V+A687
quàu	眗	V+A3C7
quay	捼	V+A20A
quay	鋊	V+A609
quắc	矋	V+A3DB
quặm	毯	V+A2B9
quăn	鬠	V+A67B
quần	跰	V+A5BE
quấn	繯	V+A487
quặn	瘚	V+A399
quăng	挘	U+6304
quẳng	擴	U+64F4
quẩn	罷	V+A5D5
quẫy	擐	V+A244

Quốc ngữ	Nôm	Mã
quấy	擃	U+648C
qué	獧	V+A355
quéo	梟	V+A288
queo	撬	V+A22B
quét	掣	U+6485
quên	啣	V+A17C
quệt	揳	V+A232
quờ	撾	V+A233
quở	喂	V+A082
quớ	檛	V+A1C2
ra	囉	V+A427
rà	擺	U+651E
rá	笀	U+7B65
rạ	茬	U+82F2
rách	灂	V+A2FC
rách	襏	V+A53F
rái	獺	U+737A
rám	爁	U+7201
rạm	蠊	V+A529
ran	嘽	V+A101
rán	助	V+A024
rán	炟	U+709F
rang	焹	V+A320
ràng	絡	V+A47C
ráng	霓	V+A62B
rạng	燦	V+A326
ranh	掙	U+68E6
rành	伶	U+4F36
rao	咷	U+54F0
rào	撈	U+6A6F
rảo	趟	V+A578
rát	熛	V+A31F

Quốc ngữ	Nôm	Mã
ráy	牋	V+A4EC
rắc	橄	V+A2A4
rắm	氋	V+A2BD
răn	嘟	V+A0EF
rặn	劾	V+A027
răng	齧	V+A6E6
rầm	槏	U+68A3
rận	蚓	U+8693
rậng	燖	V+A318
rầy	偈	V+A26E
rầy	蝊	V+A516
rẫy	垃	V+A125
rẻ	攇	V+A6EA
rẽ	踙	V+A593
rén	躎	V+A5B9
rề	灙	V+A2FE
rễ	衹	V+A28C
rế	等	V+A43B
rên	嗐	U+5652
rền	嚧	V+A0FA
rết	蜤	V+A51C
rêu	嘹	U+5639
rêu	簝	V+A65D
rì	黃	U+8351
rỉ	呧	V+A036
rí	浬	U+6D6C
ria	毬	V+A2B8
rỉa	啐	V+A0A3
riêng	秵	V+A5F9
riết	紼	V+A474
riêu	蛁	V+A505
rim	燅	V+A32E

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
rinh	𤏲	U+63C1
riu	鐕	U+9410
ríu	𠓨	V+A58B
rỏ	𣲗	U+7002
rõ	𤆬	V+A332
rọ	𣐈	V+A2AB
róc	掠	V+A20B
rọc	掠	V+A20C
roi	𩇕	V+A648
rón	𨁈	V+A5BA
rong	𨏝	V+A586
rỏng	潼	V+A2F3
róng	桲	U+6887
rô	鱸	U+9C78
rồ	呪	V+A04D
rổ	簠	V+A44D
rố	嗻	V+A0E6
rối	繐	V+A490
rôm	癟	V+A3AA
rốn	臗	V+A4CC
rông	灦	U+7027
rông	龘	V+A5C5
rồng	蠬	U+882C
rống	噇	V+A0C4
rộng	𩙿	V+A6E5
rốt	弊	V+A63B
rờ	撦	V+A216
rợ	緆	U+7DC6
rơm	蘸	U+8595
rởn	嘪	V+A0A4
rợp	苿	U+82D9
rợp	𩇟	V+A62C

Quốc ngữ	Nôm	Mã
rù	痭	V+A384
rú	麌	V+A4F7
rùa	蠑	V+A522
rủa	嚕	U+5695
rũa	渝	V+A2F4
rúc	噳	V+A0FB
rui	橤	U+6A91
rùm	嗉	V+A0D8
rung	拯	V+A1E8
rùng	恿	V+A184
ruốc	鱒	V+A6AF
ruổi	驅	V+A673
ruột	肭	V+A4AC
rựa	鉾	U+923C
rực	煂	V+A312
rưỡi	禮	V+A40D
rượi	悧	U+60A7
rướn	撙	U+646A
rượt	趠	U+8DA0
rượu	醪	V+A5DE
sả	𥪡	V+A4E7
sã	鉆	V+A601
sai	搓	U+6413
sải	揩	V+A21F
sam	蟾	V+A52A
sạn	磹	U+78FE
sang	鬆	V+A359
sang	遡	V+A5D2
sành	碱	V+A3F0
sánh	𧵑	V+A63F
sao	鞘	V+A5E5
sao	鞣	V+A66A

Quốc ngữ	Nôm	Mã
sào	橾	U+6A14
sáo	鶆	V+A6BB
sạo	鯧	V+A69E
sau	𣍐	V+A65F
sáu	卷	V+A35E
say	醝	U+919D
sảy	扠	V+A1E9
sặc,	噆	V+A113
sắm	攕	V+A24D
săn	狦	V+A344
sắn	蔆	V+A4EF
sằng	咻	V+A06B
sắng	蘠	V+A4F4
sặt	鰈	V+A6A6
sấm	霵	V+A630
sấp	脥	V+A4A7
sâu	溇	U+6F0A
sấu	叟	U+84C3
sấu	鎪	V+A6A7
sấy	灶	V+A307
sây	柮	V+A289
se	烯	V+A30F
sẻ	扙	V+A1DA
sẻ	鴭	V+A6B5
sém	燸	V+A333
sen	嬝	V+A152
sẹo	鼜	V+A6E0
sét	霅	V+A627
sề	柮	V+A29B
sên	蛅	U+5A21
sền	桯	V+A455
sến	槮	U+68AC

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
sểnh	揝	V+A1FA
sết	潛	V+A2DD
sệt	例	V+A18A
sểu	岆	V+A2C2
sếu	鵆	V+A6B4
sì	黚	V+A6C9
siểng	欐	V+A2B5
sim	栞	V+A28D
sinh	硎	V+A3EC
sình	浧	U+6D67
so	搓	U+640A
sò	噣	V+A0A5
sò	螛	V+A51D
sọ	髑	V+A679
soi	燈	V+A32F
sòi	楪	V+A2A0
sỏi	磈	V+A3FA
sói	鬌	V+A67D
son	輪	V+A4D5
sòng	嗵	V+A0C5
sòng	澋	U+6F34
sô	絧	U+7E10
sốc	滀	U+6EC0
sổi	餧	V+A657
sồng	樅	V+A2A5
sống	胜	V+A41E
sộp	椄	V+A2A6
sộp	鮿	V+A6AB
sốt	焠	U+7120
sờ	淦	V+A2DE
sởi	疰	V+A37E
sợi	紲	V+A46F

Quốc ngữ	Nôm	Mã
sớm	劗	V+A27D
sờn	慒	V+A1BA
sú	藪	U+85EA
sủa	嗽	V+A0FC
súc	嗇	V+A0A6
súc	樍	U+69D2
sui	嬬	V+A151
sùm	哤	V+A06C
sún	噀	U+5640
sụn	髕	V+A678
sung	梧	V+A28E
sùng	慷	V+A1B5
suốt	遳	V+A5D3
suốt	避	V+A6C6
sụp	蹬	V+A5B3
sửa	捤	V+A20D
sữa	浙	V+A2D3
sứa	鰣	V+A69F
sựa	嘩	V+A083
sực	忉	U+5FC7
sưng	瘙	V+A394
sừng	艐	V+A564
sườn	胘	V+A4A1
sượng	悄	U+60DD
tã	祚	U+888F
tách	潜	V+A2D4
tạch	炒	V+A300
tai	聰	V+A49C
tái	胹	V+A4AD
tám	瘰	V+A015
tảng	嚃	V+A277
tảnh	愔	V+A1A2

Quốc ngữ	Nôm	Mã
tàu	艚	U+825A
tay	牺	V+A1FB
tăm	眈	V+A262
tăm	杗	U+677A
tăn	洋	V+A2CD
tắt	悉	V+A327
tấc	剠	V+A158
tấm	恢	V+A191
tấm	耘	V+A44F
tấy	痟	V+A389
tẻ	悴	V+A1A8
tẻ	粗	U+7C83
tẽn	惼	V+A1C9
tẹo	遙	V+A369
tép	鯜	V+A6A4
tệch	忮	V+A17F
têm	挨	V+A1F4
tên	笵	V+A3E8
tên	銑	V+A541
thác	泎	V+A2C9
thác	毳	V+A55F
thang	簜	U+7C1C
tháng	腩	V+A285
thao	帲	U+5E4D
thào	唕	V+A084
thau	鍍	U+9430
thay	舑	V+A415
thày	偞	U+5068
tháy	抶	V+A1E0
thăm	嗪	V+A0C6
thắm	藏	V+A576
thăn	肿	U+80C2

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
thần	蛇	V+A5T0
thẳng	𧵑	V+A410
thấp	熔	V+A32A
thắt	紩	U+7D29
thấm	唚	U+5607
thấy	覓	V+A5F2
the	統	V+A482
thè	嘶	V+A0A7
thẻ	笞	V+A431
thé	吧	U+546D
thèm	嚪	U+5661
then	扶	V+A287
thẹn	僭	V+A1BB
thép	鋍	V+A60A
thét	吻	V+A04E
thềm	墡	V+A140
thêu	絩	U+7D69
thìa	鋤	V+A611
thiêng	覛	V+A5F1
thiếp	倢	V+A197
thìn	忤	U+5FCF
thỉn	嘕	V+A0C7
thính	糈	V+A456
thít	忉	V+A185
thịt	胵	V+A4B5
thọ	荻	U+8429
thó	塉	V+A146
thoa	挼	U+6358
thoả	倭	V+A192
thoai	堆	V+A141
thoải	怀	V+A181
thóc	稜	V+A400

Quốc ngữ	Nôm	Mã
thọc	擉	U+64C9
thói	愧	V+A1A9
thối	嗳	V+A0A8
thổn	咐	V+A06D
thờ	淔	V+A54E
thợ	儲	V+A010
thơm	薝	V+A4F0
thờn	鰘	V+A6A8
thớt	嚏	V+A102
thùa	緪	V+A489
thủa	㬎	V+A27E
thui	燼	U+71A3
thụi	揋	V+A220
thủm	黭	V+A670
thúng	統	V+A43C
thuốc	菜	U+8326
thuốn	扗	V+A1DB
thưa	嘶	V+A0D9
thức	呩	V+A059
thửng	哄	V+A26F
thước	焋	V+A370
thướt	濌	V+A2F8
thượt	癡	V+A3A7
tia	睥	V+A270
tiếng	嗜	V+A097
tim	肹	V+A4A4
tỉm	嗖	V+A0A9
to	蘇	V+A35B
tó	燥	V+A328
toác	唶	V+A06E
toạc	擭	V+A53C
tóc	霍	V+A642

Quốc ngữ	Nôm	Mã
toe	嘟	V+A109
toé	澼	V+A2FA
toét	嚐	V+A0C8
toi	癖	V+A3A3
tói	繓	U+7E53
tom	魡	V+A697
ton	噂	U+5642
tổng	潀	V+A2F9
tóp	腫	V+A4A8
tọt	跻	V+A59E
tồ	洲	V+A2D8
tốp	倕	V+A007
tở	汢	U+6C53
tớ	佃	U+4F35
tơi	箮	V+A43D
tởm	愖	V+A1AA
trả	鴒	V+A6B8
trã	招	U+635B
trai	懠	V+A1D0
trai	琼	U+741C
trai	蟶	V+A528
trai	黗	V+A5EB
trải	騣	V+A6EB
trái	鞣	V+A639
tràm	儳	V+A2B3
tràn	簡	U+7C63
tranh	崢	V+A169
tranh	箏	V+A4E8
trao	挿	V+A1FC
tráp	匳	V+A432
trâu	𧵑	U+679B
trặc	蹅	V+A59B

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
trăm	森	V+A540
trắm	𣍐	U+6A6C
trắm	鰉	V+A6AD
trắng	皇	V+A3AD
trật	嘌	V+A3AA
trâm	𣐈	V+A2B4
trâu	婁	V+A343
trấu	稡	V+A403
trẩy	褫	V+A41B
tre	楖	U+6925
trẻ	衹	V+A367
tré	瞪	V+A3DF
trẹ	啗	V+A085
trèm	炧	U+70B6
trèo	蹥	U+8E7D
tréo	趵	V+A57A
trét	捌	U+6312
trê	鮀	V+A6A0
trề	哋	V+A05A
trên	遣	V+A17A
trêu	憭	U+61AD
trếu	嗤	V+A0DA
trích	鰿	V+A6AC
tro	烺	U+70E3
trỏ	擔	U+64FC
tròn	鸏	V+A693
trọn	錀	V+A55E
trong	𣐈	V+A36C
trong	𣐈	V+A6C5
tròng	𨋢	V+A29C
trót	忸	V+A186
trổ	芏	V+A4DD
trố	眝	V+A3C8
trộ	𨇤	V+A23E
trỗi	傀	V+A011
trối	嗢	V+A0FD
trộm	𣋚	V+A3DD
trông	𧦠	V+A6C8
trống	敲	V+A3AF
trở	阪	V+A362
trơi	魅	V+A67E
trớm	嚥	V+A114
trọn	瞚	V+A3DC
trũi	黶	V+A6CD
trùm	仝	V+A003
trúm	箠	V+A43E
trun	蓄	U+83D5
trùn	蚰	V+A4FF
truồng	衲	V+A530
trút	蝀	V+A506
trụt	𧏾	V+A173
trữ	符	V+A55A
trưa	𣍐	U+66E5
trứng	鵨	V+A5EE
trước	𤉋	V+A55C
trước	翦	V+A669
tủ	匾	U+532C
tuếch	嗜	U+5536
tủi	慬	V+A1BC
túi	袋	U+894A
túm	撦	V+A258
tuôn	滌	V+A2DF
tuồn	洚	U+6D0A
tuồng	憧	V+A1C3
tuột	捘	V+A1F5
túp	茸	V+A4DE
tư	嗣	V+A423
tử	犭	V+A345
tựa	掠	V+A1FD
tưng	熳	U+71B7
tươi	浔	U+6D05
ú	糔	V+A45F
ú	膿	V+A4C7
ủa	愕	V+A199
úa	慧	V+A4F3
ủi	熨	U+71A8
um	焓	V+A319
ùn	揖	U+63FE
úng	噰	V+A103
úng	灉	V+A2FD
uốn	捥	U+6365
uông	哇	V+A06F
uống	旺	V+A042
út	乹	V+A63A
ụt	乧	V+A56D
ưa	惨	V+A198
ứa	淤	U+6DE4
ực	咖	V+A086
ửng	𡍮	V+A660
ướm	噘	U+5688
ươn	胺	U+80FA
ướt	氾	V+A2BE
va	𠯿	V+A004
va	𨉼	V+A6ED
và	吧	U+5427
và	𨉼	V+A6E9

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM, SẮP THEO TCVN 5712:1993

Bộ mã chuẩn chữ Nôm
Phần 1:

Quốc ngữ	Nôm	Mã
vả	𩚨	V+A420
vã	𠸘	V+A070
vã	𣋚	U+6D58
vã	𨇤	V+A594
vã	𤵪	V+A6C7
vạc	𠀧	V+A023
vạc	𩥈	U+9E0C
vai	𦟌	V+A635
vải	𦄂	V+A47D
vải	𩚩	V+A690
vãi	𠉼	V+A008
vãi	𢈔	U+6364
vại	𤰇	V+A145
van	𠖧	V+A0AB
vang	𠰬	V+A0F0
vàng	𨫼	U+9404
vành	𨫙	U+9445
vào	𠬠	V+A014
váo	𠰻	V+A0E7
vạt	𣐈	V+A535
vay	𠺢	U+5645
vay	𠊛	V+A1BD
vày	𢪏	U+649D
váy	𧘇	V+A531
vạy	𩚩	V+A54B
vầm	𨫼	V+A61A
vấn	𧘇	V+A6CF
văng	𢭪	U+6B37
vắng	𤏲	U+7129
vắt	𢪏	V+A1E1
vắt	𣇉	U+6C95
vắt	𧗱	V+A500

Quốc ngữ	Nôm	Mã
vâm	𠜎	V+A028
vâng	𠲖	V+A05B
vẩy	𩽾	V+A69B
ve	𧏊	U+87E1
vẻ	𨉟	V+A557
vẽ	𩓐	V+A6D5
vẹm	𧙗	V+A517
ven	𡊨	U+5864
vẻo	𣲘	V+A2D5
vẹo	𢧐	U+6311
vét	𢯊	V+A1E2
vẹt	𩦋	V+A6C0
vểnh	𠯿	V+A49A
vết	𧹾	V+A57E
vêu	𩇕	V+A676
vỉ	𥫱	V+A433
vía	𩽾	V+A41D
viền	𩒈	V+A538
vít	𦋦	V+A467
vo	𢇁	U+625C
vò	𤍤	U+8676
vỏ	𠦳	V+A3B0
võ	𤾓	V+A37F
vó	𨇠	V+A587
vọ	𪀄	V+A6BC
vóc	𠓛	V+A4A0
vọc	𠮧	V+A0F1
voi	𧵳	V+A356
vòi	𠶧	V+A087
vói	𢯱	V+A1FE
vọi	𠉛	V+A166
vòm	𦝫	V+A35C

Quốc ngữ	Nôm	Mã
vòng	𦄡	V+A475
vòng	𨭆	V+A603
vót	𢭪	V+A234
vọt	𢯱	U+632C
vò	𣐈	U+6A45
vổ	𠱠	V+A05C
vố	𢪏	V+A245
vôi	𥕢	V+A3F2
vối	𣐈	U+6896
vội	𨇠	U+8E23
vồn	𠺢	V+A098
vông	𣐈	V+A2AC
vồng	𡊨	V+A142
vở	𩦋	V+A680
vỡ	𥫱	V+A686
vợ	𡊨	V+A14D
vơi	𣲘	U+6F59
với	𠀧	V+A005
vớt	𢪏	V+A235
vợt	𦋦	V+A48A
vụ	𣐈	U+6A17
vua	𠀧	V+A36F
vục	𢪏	U+64B2
vui	𠦳	V+A1A3
vùi	𣲘	V+A2E4
vun	𠀧	U+575F
vụn	𢪏	V+A1EA
vũng	𣲘	U+6873
vũng	𣐈	U+6DCE
vuông	𠀧	V+A25F
vuốt	𣲘	U+6F77
vụt	𣐈	U+6872

Bảng 2: THỨ TỰ NÔM. SẮP THEO TCVN 5712:1993

Quốc ngữ	Nôm	Mã
vữa	洒	V+A2CE
vựa	穱	V+A405
vừng	穠	V+A408
vương	紝	V+A468
vượt	濊	V+A2EA
xác	唼	V+A071
xách	拶	U+6347
xạo	嘈	V+A0C9
xay	榯	U+69CE
xăm	踪	V+A59F
xẩm	眈	U+7708
xấp	撮	V+A236
xây	墡	V+A134
xẻ	倒	V+A01D
xem	貼	V+A3BA
xẻo	刮	U+521F
xế	晰	V+A271
xệp	塾	V+A5F6
xỉa	撦	V+A24E
xịa	啜	V+A0CA
xích	錫	V+A606
xiêm	衲	U+86A9
xiên	吁	U+5400
xiên	扦	U+6266
xiềng	鋞	U+92E5
xinh	甦	V+A663
xíu	筅	V+A15E
xỏ	掓	U+641D
xoá	搡	U+6305
xoài	欸	V+A290
xoàng	詤	V+A5D9
xoe	嘕	V+A692

Quốc ngữ	Nôm	Mã
xoi	掀	V+A1FF
xọp	溼	V+A2E5
xộc	蠋	U+8E85
xôi	喙	V+A457
xối	溰	V+A2E0
xôn	唆	U+564B
xồng	蹤	V+A5B4
xống	褞	V+A539
xốp	梱	V+A28A
xộp	欖	V+A2B0
xới	撒	V+A217
xợp	攦	U+64F8
xui	啾	V+A0AC
xúm	傪	V+A00F
xuồng	艟	V+A4D6
xuổng	鍠	U+9329
xuống	龕	V+A177
xưa	習	V+A413
xương	髇	V+A677
yếm	襜	V+A53D
yểng	鸚	V+A6BE

MỤC LỤC

1. Phạm vi 3

2. Tính tuân thủ 3

3. Đặc trưng chữ Nôm 4

3.1 Cấu tạo chữ Nôm 4

3.2 Quan hệ hình và âm chữ Nôm 5

4. Trật tự chữ Nôm 5

5. Các định nghĩa 5

6. Bộ mã chuẩn chữ Nôm 6

Trung tâm Tiêu chuẩn - Chất lượng chịu trách nhiệm xuất bản, phát hành và giữ bản quyền Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN). Không được in, sao chụp TCVN nếu chưa được phép của Trung tâm Tiêu chuẩn - Chất lượng.

Địa chỉ : *Trung tâm Tiêu chuẩn - Chất lượng*
Nghĩa Đô - Từ Liêm - Hà nội - Việt nam.
Tel: (84-4) 343407; Fax: (84-4) 361771

All rights reserved. No part of this publication maybe reproduced or utilized in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and microfilm, without permission in writing from Vietnam Standards Institute.

Address: *Vietnam Standards Institute*
Nghia Do- Tu Liem- Hanoi- Vietnam
Tel: (84-4) 343407; Fax: (84-4) 361771